



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

GIAI ĐOẠN 2015 – THÁNG 6 NĂM 2018

Tô Xuân Phúc- Trần Lê Huy – Cao Thị Cẩm – Nguyễn Tôn Quyền – Huỳnh Văn Hạnh



Norad

Tháng 8, 2018

Lời cảm ơn

Báo cáo là sản phẩm hợp tác của nhóm nghiên cứu do Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định) và Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA). Báo cáo được hoàn thành với sự hỗ trợ của Tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) và Cơ quan Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) thông qua Tổ chức Forest Trends. Các con số thống kê được sử dụng trong Báo cáo được thu thập từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan và được tổng hợp bởi nhóm nghiên cứu. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức nơi các tác giả đang làm việc.

Mục lục

Lời cảm ơn.....	2
1. Giới thiệu	1
2. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	2
2.1. Kim ngạch nhập khẩu	2
2.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính	2
2.3. Các thị trường nhập khẩu chính về kim ngạch	4
2.4. Các sản phẩm nhập khẩu chính	5
2.4.1. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn	5
2.4.2. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ	9
2.4.3. Việt Nam nhập khẩu ván bóc, ván lạng (HS 4408)	13
2.4.4. Việt Nam nhập khẩu ván dăm (HS 4410).....	13
2.4.5. Việt Nam nhập khẩu ván sợi (HS 4411)	16
2.4.6. Việt Nam nhập khẩu gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412).....	18
3. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	18
3.1. Kim ngạch xuất khẩu	18
3.2. Tổng lượng gỗ và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam	19
3.3. Các thị trường xuất khẩu chính	20
3.4. Các sản phẩm xuất khẩu chính	21
3.4.1. Dăm gỗ xuất khẩu.....	23
3.4.2. Việt Nam xuất khẩu gỗ tròn/xẻ thô (HS 4407)	25
3.4.2. Việt Nam xuất khẩu gỗ xẻ.....	27
3.4.3. Việt Nam xuất khẩu các loại ván	29
3.4.4. Việt Nam xuất khẩu ghế ngồi (HS 9401).....	31
3.4.5. Việt Nam xuất khẩu đồ gỗ nội thất	32
4. Kết luận	34
PHỤ LỤC.....	35
Phụ lục 1. Các loài gỗ tròn nhập khẩu.....	35
Phụ lục 2. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu	35
Phụ lục 3. Các loài gỗ tròn xuất khẩu từ Việt Nam.....	36
Phụ lục 4. Các loài gỗ xẻ xuất khẩu từ Việt Nam.....	36
Phụ lục 5. Tỷ lệ quy đổi từ sản phẩm ra m3 gỗ quy tròn các sản phẩm nhập khẩu/xuất khẩu	36

1. Giới thiệu

Bản tin thị trường này cập nhật các thông tin về thực trạng Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ kể từ 2015 đến hết tháng 6 năm 2018. Dựa trên nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải Quan, Bản tin đưa ra các con số về lượng, giá trị kim ngạch, thị trường và các loài gỗ sử dụng trong các sản phẩm Việt Nam xuất và Nhập khẩu. Bên cạnh đó, Bản tin chỉ ra xu hướng thay đổi trong xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong thời gian gần đây. Một số điểm chính của Bản tin bao gồm.

- Hoạt động xuất nhập khẩu của ngành gỗ không ngừng gia tăng, thể hiện sự mở rộng của ngành.
- Có sự dịch chuyển trong cơ cấu xuất nhập khẩu các mặt hàng của ngành. Dịch chuyển đang đi theo hướng giảm xuất khẩu sản phẩm thô, tăng xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng. Tuy nhiên, tốc độ dịch chuyển vẫn còn hạn chế.
- Xuất khẩu và nhập khẩu chưa có sự kết nối chặt chẽ, điều này chỉ ra sự thiếu vắng một chiến lược phát triển bền vững của ngành. Cụ thể, trong khi ngành hàng năm vẫn đang phải nhập khẩu một lượng gỗ nguyên liệu lớn phục vụ sản xuất, xuất khẩu gỗ nguyên liệu vẫn đang tiếp tục diễn ra với quy mô đáng kể.

Về nhập khẩu

- Bình quân mỗi năm Việt Nam bỏ ra khoảng trên dưới 2 tỉ USD để nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là gỗ nguyên liệu, phục vụ cả cho tiêu dùng nội địa và sử dụng trong chế biến xuất khẩu. Nhập khẩu gỗ nguyên liệu có xu hướng tăng cả về lượng và giá trị.
- Gỗ tròn, gỗ xẻ là các mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất tính về kim ngạch, chiếm trên 70% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ. Lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu năm 2017 tương đương với gần 5,3 triệu m³ gỗ quy tròn, tăng gần 16% so với lượng nhập năm 2016. Khoảng 50% trong lượng này là từ các nguồn gỗ 'sạch', có tính hợp pháp rõ ràng. Phần còn lại (50%) là các loài gỗ nhiệt đới, có nguồn gốc từ rừng tự nhiên; một số loài trong số này có thể có rủi ro về mặt pháp lý. Nhập khẩu gỗ có rủi ro pháp lý đã và đang làm ảnh hưởng đến uy tín ngành trên trường quốc tế.
- Lượng ván sợi và gỗ dán nhập khẩu tăng nhanh trong thời gian gần đây. Lượng nhập tăng nhanh có thể chỉ ra một số hạn chế về năng lực sản xuất trong nước đối với loại sản phẩm không đòi hỏi quá nhiều hàm lượng khoa học công nghệ và vốn đầu tư.

Về xuất khẩu

- Việt Nam xuất khẩu sản phẩm gỗ đa dạng, với kim ngạch xuất khẩu cao và đang tiếp tục được mở rộng, đặc biệt là tại các thị trường lớn truyền thống như Hoa Kỳ.
- Một số tín hiệu thị trường cho thấy xuất khẩu có vẻ chuyển hướng sang các sản phẩm có giá trị cao hơn. Tuy nhiên, tỉ trọng xuất khẩu trong các sản phẩm thô vẫn cao, chiếm khoảng 30% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ.
- Nguồn cung gỗ rừng trồng trong nước có vai trò ngày càng quan trọng trong việc tạo các sản phẩm xuất khẩu. Phát triển xuất khẩu theo đúng hướng sẽ khuyến khích phát triển rừng trồng.
- Tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu tương đương với tốc độ tăng trưởng về kim ngạch trong nhập khẩu. Điều này có thể cho thấy tăng trưởng trong xuất khẩu có thể là do mở rộng nhập khẩu nguyên liệu, với các nguồn nguyên liệu nhập khẩu được trực tiếp đưa vào chế biến xuất khẩu. Nói cách khác, mở rộng xuất khẩu đang đi theo chiều rộng, theo hướng sử dụng nhiều nguyên liệu chứ chưa phải đi vào chiều sâu, theo hướng tăng giá trị gia tăng trong sản phẩm.

Kiến nghị

- Ngành chế biến gỗ cần có sự thay đổi về chiến lược phát triển. Thay vì trọng tâm mở rộng kim ngạch, ngành nên đi vào tăng năng suất. Năng suất tăng thông qua tăng hiệu quả sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào, sử dụng lao động tay nghề cao, đổi mới công nghệ, giảm khâu kết nối trung gian, tăng cơ hội kết nối trực tiếp với thị trường xuất khẩu. Tăng năng suất lao động giúp ngành phát triển đi vào chiều sâu, tạo giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững ngành.

- Sản xuất hiện tại của ngành mặc dù đang trên đà phát triển tốt, tuy nhiên cũng đang đối mặt với một số rủi ro, bao gồm rủi ro về mặt pháp lý có liên quan đến nhập khẩu gỗ đầu vào từ một số nguồn không an toàn. Chính phủ cần hạn chế tiến tới loại bỏ hoàn toàn các nguồn cung này. Loại bỏ các nguồn cung rủi ro có thể tạo cơ hội cho việc phát triển rừng trồng trong nước, trực tiếp góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu.
- Độ mở của ngành hiện rất lớn và điều này dễ bị tổn thương trong các cuộc chiến thương mại. Phát triển dựa vào lợi thế cạnh tranh để tăng năng suất giúp hạn chế các tổn thương. Phát triển tập trung vào thị trường nội địa, hiện đang bị lãng quên, phát triển dựa vào nguồn cung nguyên liệu trong nước góp phần giảm thiểu rủi ro do các cuộc chiến thương mại gây ra.

2. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

2.1. Kim ngạch nhập khẩu

Bình quân mỗi năm ngành gỗ bỏ ra khoảng trên dưới 2 tỷ USD để nhập khẩu các mặt hàng gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ vào Việt Nam. Gỗ nguyên liệu được đưa vào chế biến, sử dụng nội địa và xuất khẩu. Bảng 1 chỉ ra giá trị kim ngạch nhập khẩu đến hết 6 tháng đầu 2018.

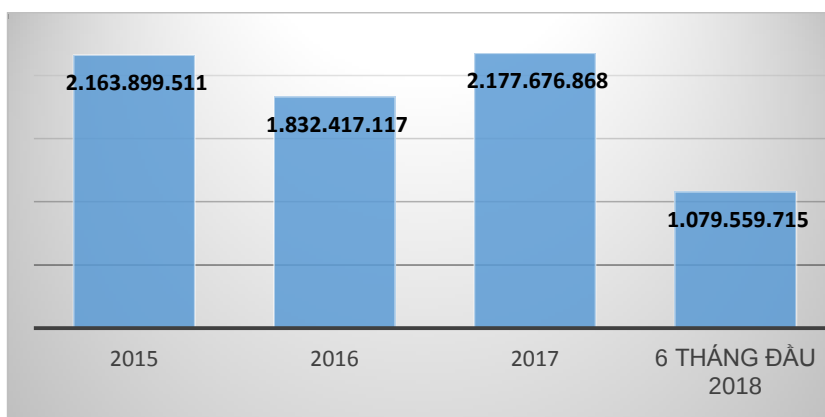
Bảng 1. Kim ngạch nhập gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam

Năm	Giá trị (USD)
2015	2.163.899.511
2016	1.832.417.117
2017	2.177.676.868
6 tháng đầu 2018	1.079.559.715

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 1 chỉ ra xu hướng thay đổi của kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam.

Hình 1. Xu hướng kim ngạch nhập khẩu



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Kim ngạch 6 tháng đầu 2018 chiếm 50% kim ngạch nhập khẩu năm 2017. Dự kiến kim ngạch nhập khẩu trong cả năm 2018 sẽ ở mức tương đương kim ngạch nhập năm 2017.

2.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính

Các mặt hàng gỗ chính được nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván. Các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 94) nhập khẩu không đáng kể. Điều này cho thấy sản xuất nội địa đã đủ cung các sản phẩm gỗ cho tiêu dùng nội địa.

Bảng 2 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chính vào Việt Nam đến hết 6 tháng đầu 2018. Hình 2 chỉ ra sự thay đổi về kim ngạch nhập khẩu các sản phẩm này trong khoảng thời gian nêu trên. Số liệu trong bảng 2 và xu hướng trong hình 2 cho thấy giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ chiếm tỉ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

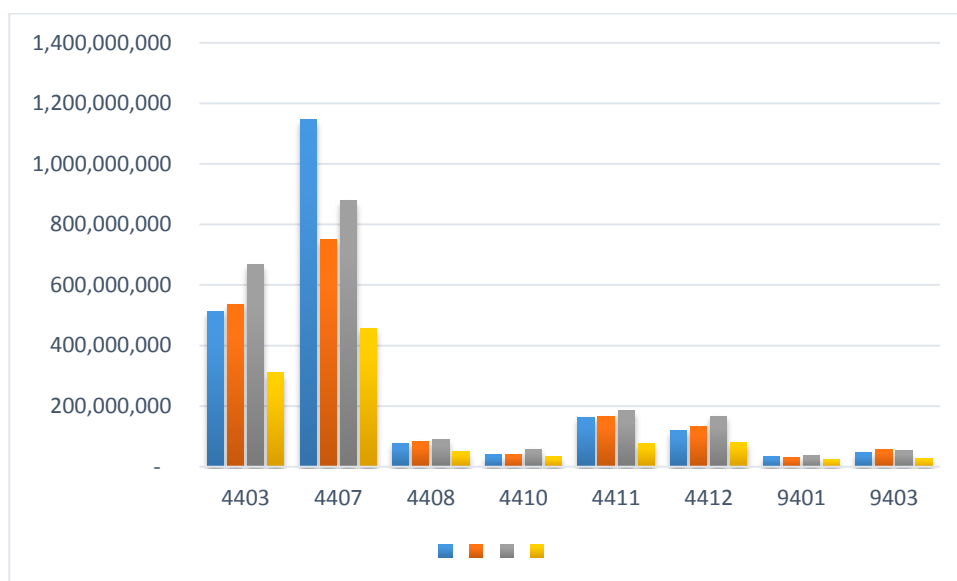
Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ và các loại ván có xu hướng tăng.

Bảng 2. Các sản phẩm nhập khẩu chính

Mã sản phẩm	2015		2016		2017		6 tháng 2018	
	Lượng (m3)	Trị giá (USD)	Lượng (m3)	Trị giá (USD)	Lượng (m3)	Trị giá (USD)	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
HS 4403: Gỗ tròn/xẻ thô	1.690.458	511.947.852	1.887.901	537.326.610	2.242.365	668.383.734	981.551	309.823.823
HS 4407: gỗ xẻ	2.217.352	1.147.462.387	1.844.322	749.006.221	2.179.732	879.035.536	1.178.063	456.249.715
HS 4408: Ván bóc, lạng	106.084	78.116.956	125.606	84.450.234	122.836	90.049.167	64.705	48.936.085
HS 4410: Ván dăm	162.934	38.886.990	186.674	40.605.957	264.249	58.527.318	151.611	32.620.523
HS 4411: Ván sợi	570.534	163.742.900	593.812	166.531.849	651.914	186.436.732	247.255	77.653.554
HS 4412: Gỗ dán, gỗ ghép	288.252	118.275.128	322.761	132.450.654	380.576	166.960.451	189.748	81.113.320
HS 9401: Ghế ngồi (chiếc)	4.588.926	33.532.299	5.376.456	31.884.737	6.175.813	36.066.376	6.585.148	24.396.892
HS 9403: Đồ nội thất(chiếc)	28.239.580	45.844.996	21.179.036	57.721.294	26.439.484	52.266.022	11.701.232	26.137.041

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 2. Kim ngạch NK các sản phẩm chính (USD)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

2.3. Các thị trường nhập khẩu chính về kim ngạch

Bảng 3 chỉ ra giá trị nhập khẩu từ các thị trường chính của Việt Nam. Trong năm 2017, giá trị nhập khẩu từ các thị trường chính này lên tới gần 1,7 tỉ USD, chiếm gần 78% trong tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ và các mặt hàng gỗ vào Việt Nam trong năm.

Trong 6 tháng đầu 2018, kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường chính này lên gần 950 triệu USD.

Bảng 3. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam từ các thị trường chính (USD)

Các thị trường	2015	2016	2017	6 tháng 2018
USA	231.672.181	215.363.643	247.255.085	140.301.373
Japan	6.792.892	8.689.581	9.539.002	4.612.518
China	257.576.801	308.963.246	383.103.675	188.380.895
EU	164.547.235	192.323.596	235.859.861	120.944.932
Korea (Republic)	9.701.055	12.505.330	11.477.151	5.205.430
Malaysia	110.778.545	101.569.791	100.410.885	48.741.647
Cambodia	380.418.895	181.564.022	213.110.081	69.278.351
Châu Phi	265.197.407	354.660.077	493.690.054	248.557.035
Chile	46.910.697	46.300.199	60.970.030	39.357.179
Laos	348.876.108	75.595.400	40.920.297	14.913.451
New Zealand	53.849.017	55.685.571	60.816.489	27.337.051
Thailand	83.444.681	81.755.473	95.611.053	41.842.317
Tổng các thị trường chính	1.959.765.513	1.410.922.706	1.695.969.578	949.472.180

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

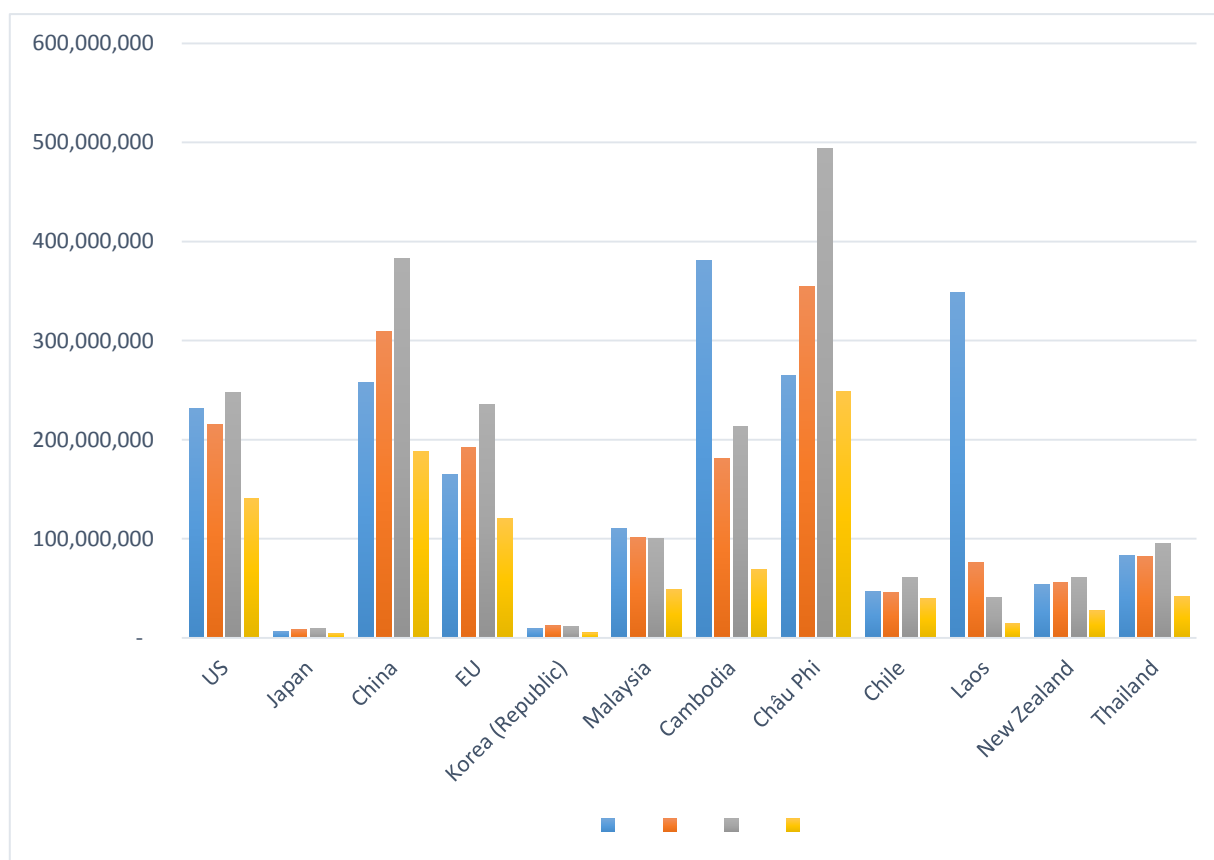
Hình 3 chỉ ra sự thay đổi về kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam từ các thị trường chính này.

Về kim ngạch, Châu Phi, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Campuchia và EU là các nguồn cung các mặt hàng gỗ quan trọng cho Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu từ Châu Phi, EU, Trung Quốc có xu hướng tăng. Kim ngạch nhập khẩu từ Campuchia cao nhưng không ổn định. Kim ngạch nhập khẩu từ Lào giảm đặc biệt nhanh, kể từ 2016.

Các thị trường khác như Thái Lan, New Zealand, Malaysia có kim ngạch khoảng dưới 100 triệu USD/năm và có độ ổn định cao.

Hình 3. Thay đổi kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam từ thị trường chính (USD)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

2.4. Các sản phẩm nhập khẩu chính

2.4.1. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn

Là một trong những mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Năm 2017, lượng gỗ tròn nhập khẩu lên tới trên 2,2 triệu m³, tương đương kim ngạch trên 668 triệu USD (Bảng 4).

Bảng 4. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam

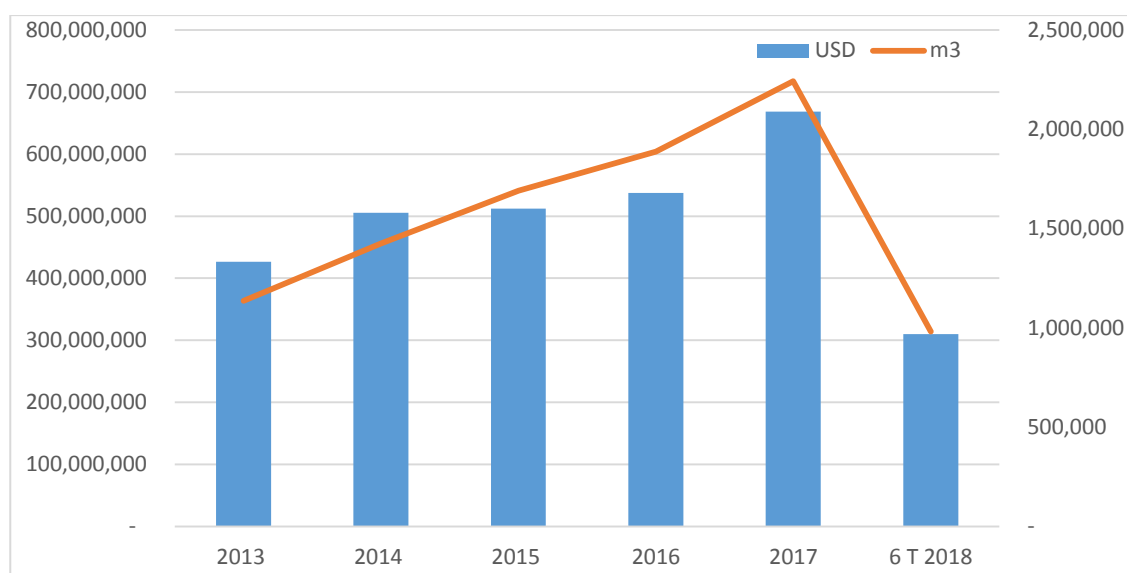
Năm	2013	2014	2015	2016	2017	6 tháng 2018
USD	426.552.899	505.690.041	511.947.852	537.326.610	668.383.734	309.823.823
m ³	1.137.085	1.424.567	1.690.458	1.887.901	2.242.363	981.551

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Năm 2017, lượng gỗ tròn nhập khẩu tăng gần 16% so với lượng nhập năm 2016, kim ngạch tăng gần 20%. Xu hướng nhập khẩu (hình 4) cho thấy lượng và giá trị nhập đang trong đà tăng.

Đến hết 6 tháng đầu năm 2018 Việt Nam nhập gần 1 triệu m³ gỗ tròn, với kim ngạch gần 310 triệu USD.

Hình 4. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Bình quân mỗi năm có 70-80 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp gỗ tròn cho Việt Nam.

Năm 2017 có 22 quốc gia cung gỗ tròn lớn cho Việt Nam, với lượng cung từ mỗi quốc gia chiếm trên 10.000 (Bảng 5). Lượng cung từ 22 quốc gia này chiếm trên 95% tổng lượng gỗ tròn vào Việt Nam trong cùng năm.

Năm 2017, trong số các quốc gia này, có 7 quốc gia có lượng cung lớn hơn 100,000 m3 mỗi năm. Các quốc gia này bao gồm Bỉ, Campuchia, Cameroon, Đức, Malaysia, Papua New Guinea và Hoa Kỳ. Lượng cung từ 7 quốc gia này chiếm khoảng 64,6% trong tổng lượng cung gỗ tròn cho Việt Nam.

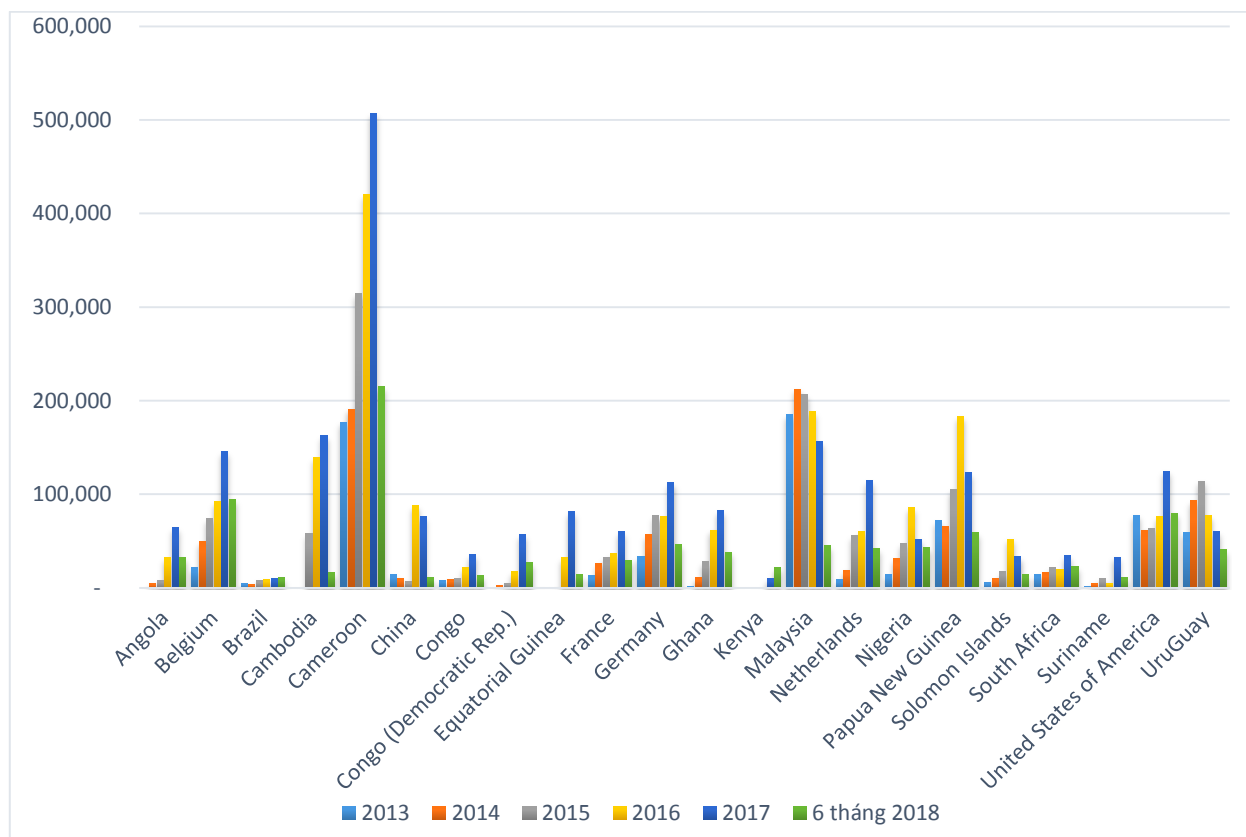
Bảng 5. Nguồn cung gỗ tròn chính cho Việt Nam (m3)

Quốc gia	2013	2014	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Angola	201	4.547	8.252	32.442	64.639	32.731
Belgium	21.957	49.784	74.241	92.854	145.791	94.555
Brazil	4.838	4.031	7.876	8.925	10.137	10.636
Cambodia	405	383	57.718	138.926	163.069	16.441
Cameroon	177.066	191.036	314.646	420.471	507.391	215.151
China	14.247	10.200	6.814	87.716	76.603	11.250
Congo	8.163	9.366	9.963	21.274	35.594	13.200
Congo(Democratic Rep.)	185	2.627	5.158	17.843	57.329	26.797
Equatorial Guinea	676	477	823	32.368	81.441	14.601
France	12.849	25.560	32.524	36.591	59.920	29.730
Germany	33.757	57.071	77.152	76.176	112.498	46.594
Ghana	1.829	11.397	28.025	61.870	82.939	38.204
Kenya	46		258	198	9.847	21.805
Malaysia	184.855	212.342	206.503	188.307	156.140	45.234
Netherlands	8.484	19.040	56.024	60.163	115.005	41.938
Nigeria	14.304	31.797	47.658	85.489	52.167	42.679
Papua New Guinea	71.508	66.136	105.166	183.086	123.030	58.872
Solomon Islands	5.725	10.274	17.829	52.215	33.392	14.273
South Africa	14.463	16.144	21.964	19.260	34.996	22.508
Suriname	1.714	5.128	9.889	5.103	33.013	11.248
The US	77.875	61.758	63.849	75.925	124.851	79.970
UruGuay	59.648	93.306	114.222	77.414	60.260	40.710

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Lượng cung gỗ tròn từ một số nguồn có sự biến động rất lớn. Lượng cung đặc biệt tăng nhanh từ Cameroon, Pháp, Đức, Bỉ, Papua New Guinea. Tuy nhiên, lượng cung từ Malaysia và Uruguay giảm (hình 5).

Hình 5. Thay đổi lượng cung gỗ tròn từ các nguồn chính



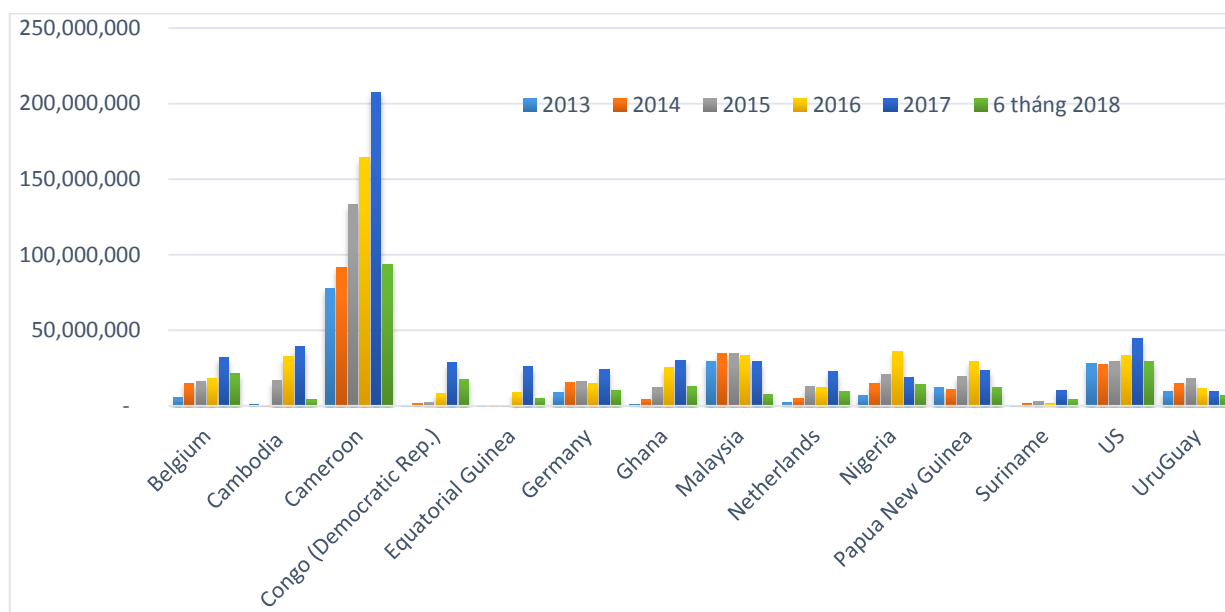
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam
Bảng 6 và hình 6 chỉ ra giá trị nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ các nguồn chính này.

Bảng 6. Nguồn cung gỗ tròn chính cho Việt Nam theo giá trị (USD)

Quốc gia	2013	2014	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Belgium	5.571.763	14.791.085	16.387.810	18.510.261	31.795.037	21.341.656
Cambodia	730.673	19.715	16.899.846	32.860.649	39.448.721	3.983.718
Cameroon	77.482.542	91.318.700	133.529.428	164.280.698	207.579.452	93.856.229
Congo (Demo Rep.)	129.572	1.536.373	2.513.747	8.154.372	28.917.014	17.404.497
Equatorial Guinea	311.149	185.686	313.715	8.945.269	26.326.189	4.963.261
Germany	8.880.732	15.814.915	15.930.058	15.065.128	24.400.183	10.368.509
Ghana	800.314	4.584.020	12.276.408	25.443.063	30.354.646	12.777.442
Malaysia	29.765.497	34.504.494	34.910.884	33.086.323	29.161.818	7.658.784
Netherlands	2.049.416	4.849.000	12.810.953	12.151.073	22.917.735	9.714.040
Nigeria	6.829.736	14.995.358	21.135.414	35.942.186	18.738.204	14.406.339
Papua New Guinea	12.137.579	10.943.447	19.640.228	29.368.073	23.371.999	11.912.666
Suriname	501.056	1.355.716	2.876.714	1.480.898	10.501.587	4.063.182
US	27.831.254	27.450.959	29.741.143	33.692.996	44.810.532	29.259.800
Uruguay	9.638.606	15.168.556	18.365.763	11.531.830	9.445.963	6.813.426

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 6. Thay đổi giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các nguồn chính vào Việt Nam theo giá trị (USD)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Tổng số có 14 quốc gia có giá trị nhập khẩu trên 10 triệu USD năm 2017. Quốc gia có giá trị nhập khẩu cao nhất. Giá trị nhập khẩu của 14 quốc gia này chiếm gần 82% trong tổng lượng giá trị nhập khẩu của toàn bộ gỗ tròn

Trong số 14 quốc gia có giá trị nhập khẩu lớn, 9 quốc gia là nhiệt đới. Các quốc gia này cung nguồn gỗ tròn nhiệt đới /rừng tự nhiên cho Việt Nam. Giá trị gỗ cung từ 9 quốc gia này chiếm 62% trong tổng giá trị gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam.

Bình quân mỗi năm có khoảng trên dưới 100 loài gỗ tròn được nhập khẩu vào Việt Nam, trong đó có khoảng trên dưới 20 loài có số lượng lớn. Phụ lục 1 chỉ ra chi tiết lượng và giá trị các loài gỗ tròn nhập khẩu. Bảng 7 chỉ ra lượng và giá trị các loài nhập khẩu với số lượng lớn.

Bảng 7. Các loài gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam với số lượng lớn

Loài gỗ	2015	2016	2017	6T 2018
Lim	323.183	413.889	406.671	195.440
Dầu	145.482	53.442	55.885	2.536
Tần bì	185.753	227.528	352.451	200.264
Bạch đàn	211.674	168.111	122.113	93.963
Hương	66.694	125.355	74.493	39.250
Sồi trắng	64.896	59.013	75.276	42.608
Giá tỵ	37.015	34.290	47.767	13.103
MLH	109.579	91.844	29.341	5.971
Gỗ đỏ	30.750	79.447	152.280	111.079
Cắm xe	37.672	36.156	33.862	4.279
Giổi	27.386	11.431	44.621	4.935
Thông	33.193	28.764	68.415	38.603
Xoan đào	21.440	48.084	119.911	21.598
Cắm lai	5.941	11.342	43.099	10.741
Keo	45.967	25.993	19.967	15.234
Anh đào	5.088	3.691	6.889	2.728
Sến bo bo	29.326	1.013	3.571	-
Sến	13.274	37.987	39.142	26.649

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Các loài có lượng nhập trên 100,000 m3 (Bảng 7) bao gồm Lim, Tần Bì, Bạch Đàn, Gỗ Đỏ và Xoan Đào. Lượng gỗ Lim nhập khẩu lớn, lượng nhập khẩu có tính ổn định rất cao. Lim chủ yếu nhập khẩu từ Châu Phi.

Lượng nhập gỗ Gỗ Đỏ tăng nhanh, chủ yếu từ Châu Phi. Tương tự, xu hướng nhập đối với các loài như Cẩm Lai, Sến bo bo, Xoan Đào cũng tăng nhanh. Các loài này có nguồn gốc nhập khẩu từ Châu Phi.

Lượng gỗ Dầu nhập khẩu rất lớn năm 2015. Tuy nhiên lượng nhập năm 2016-2017 giảm còn khoảng 1/3 lượng nhập trước đó. Sáu tháng đầu 2018 lượng nhập không đáng kể. Dầu chủ yếu nhập từ Lào và Campuchia.

2.4.2. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ

Gỗ xẻ là một trong những mặt hàng gỗ nhập khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Năm 2017 Việt Nam nhập khẩu gần 2,2 triệu m3 gỗ xẻ. Tương đương với khoảng 3 triệu m3 gỗ quy tròn. Kim ngạch nhập khẩu trong năm này lên tới 879 triệu USD. Trong 6 tháng đầu 2018, lượng nhập lên tới gần 1,2 triệu m3 (trên 1,6 triệu m3 quy tròn). Kim ngạch nhập trên 456 triệu USD (Bảng 8).

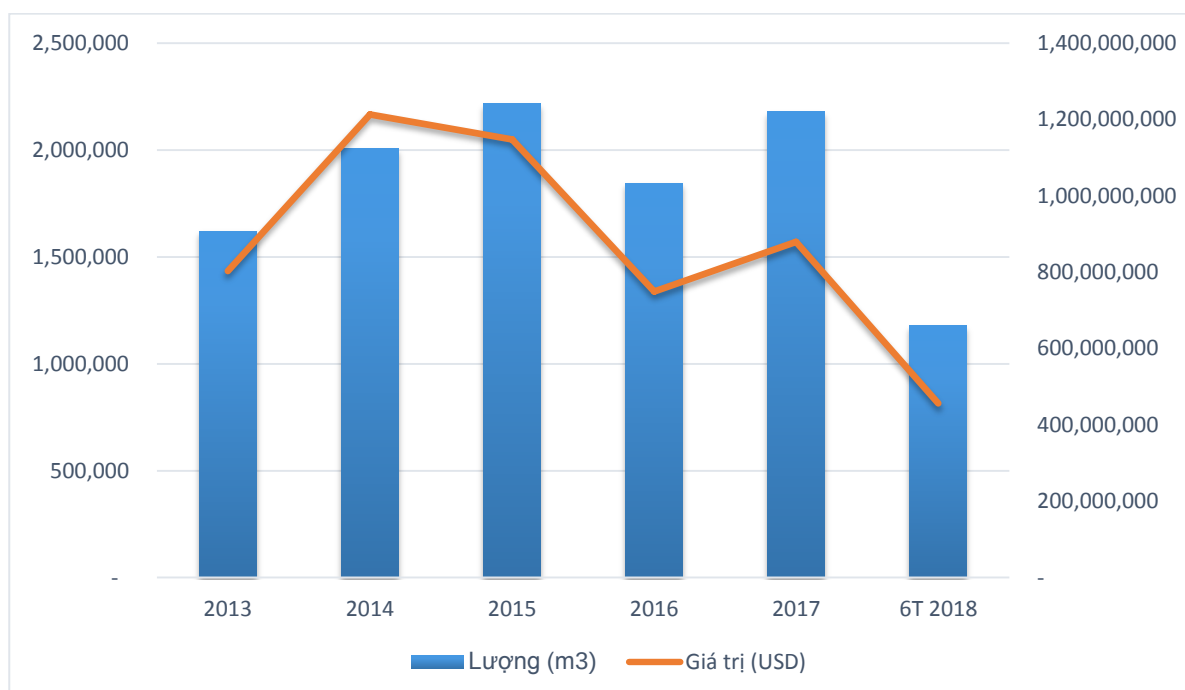
Bảng 8. Lượng và kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam

Gỗ xẻ	2013	2014	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Lượng (m3)	1.620.319	2.006.676	2.217.352	1.844.322	2.179.796	1.178.063
Giá trị (USD)	802.435.951	1.212.858.188	1.147.462.387	749.006.221	879.035.536	456.249.715

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ có biến động tương đối lớn (Hình 7). Lượng và kim ngạch tăng nhanh trong giai đoạn 2013-2015, sau đó giảm vào năm 2016. Lượng nhập tăng trở lại năm 2017. Dự kiến lượng nhập năm 2018 sẽ tương đương hoặc nhỉnh hơn lượng nhập năm 2017.

Hình 7. Xu hướng thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Bình quân mỗi năm có khoảng 80-90 quốc gia và vùng lãnh thổ cung gỗ xẻ cho Việt Nam. Bảng 9 chỉ ra các nguồn cung gỗ xẻ có lượng lớn cho Việt Nam.

Bảng 9. Các nguồn cung chính theo lượng cho Việt Nam (m3)

Nguồn cung	2013	2014	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Argentina	15.201	22.443	20.631	18.567	21.673	12.633
Brazil	57.463	85.749	91.714	110.661	170.399	98.284
Cambodia	51.126	153.547	377.950	171.306	272.693	156.635
Cameroon	22.751	23.107	33.741	47.552	85.349	50.888
Chile	140.237	138.159	163.099	187.749	246.429	150.094
China	14.531	9.957	7.814	12.884	32.638	18.340
Colombia	131	27.349	66.920	75.569	36.287	24.747
Croatia (Hrvatska)	11.009	20.775	31.344	48.041	46.385	28.525
Finland	50.616	36.076	29.898	22.227	28.808	20.047
Gabon	19.010	31.438	50.988	58.814	105.780	45.709
Germany	25.611	43.836	32.798	26.946	28.362	15.373
Ghana	1.503	4.740	12.429	22.092	33.236	15.751
Laos	385.485	495.126	383.149	97.138	43.697	20.655
Malaysia	17.401	19.263	20.551	25.862	23.059	14.660
Netherlands	5.567	14.315	32.201	30.447	38.532	13.640
New Zealand	185.670	155.719	155.049	164.756	171.298	67.389
Nigeria	4.044	4.310	18.082	22.345	14.746	10.577
Ukraine	2.354	7.073	14.324	11.376	16.399	11.791
USA	465.634	485.884	473.851	460.376	496.630	254.714
UruGuay	10.787	15.395	13.750	20.436	31.008	12.949

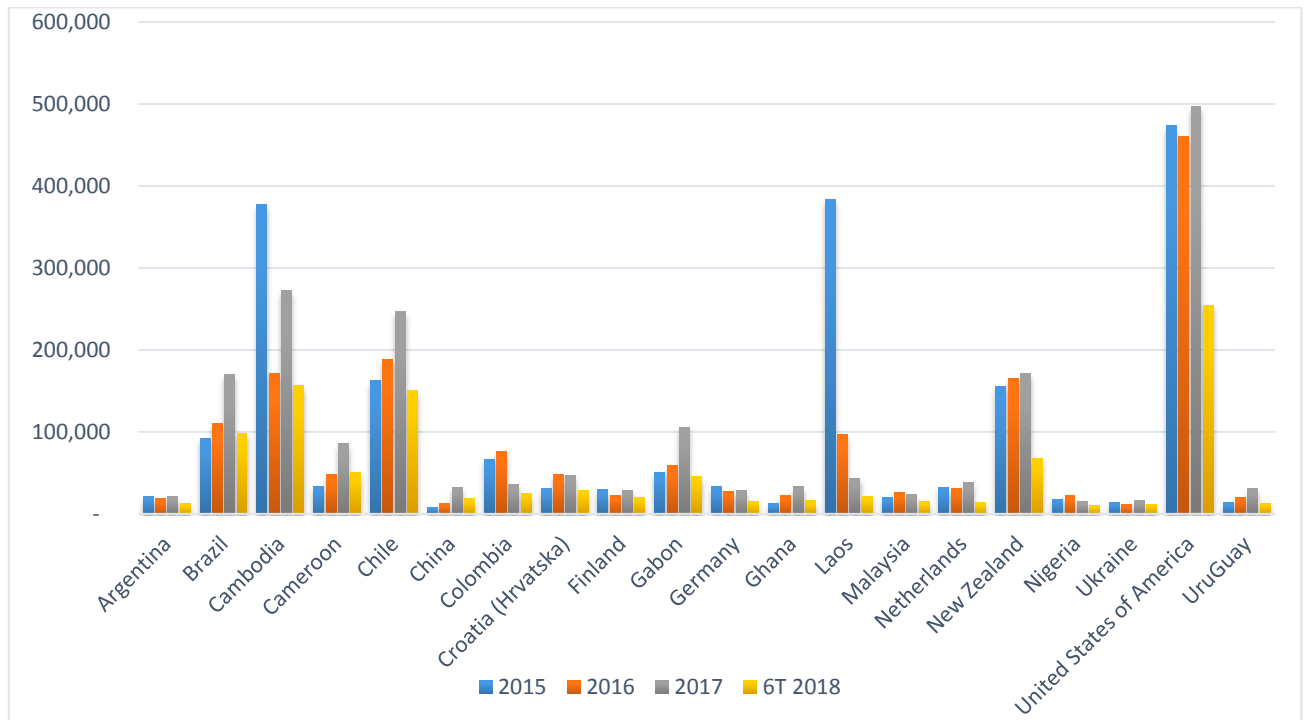
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Năm 2017 có 20 quốc gia có nguồn cung gỗ xẻ có số lượng lớn cho Việt Nam. Với lượng cung từ mỗi nguồn trên 10,000 m3. Lượng cung từ 20 quốc gia này chiếm 89% trong tổng lượng cung gỗ xẻ từ tất cả các nguồn cho Việt Nam.

Năm 2017 có 6 quốc gia có lượng cung gỗ xẻ rất lớn, trên 100,000 m3 từ mỗi quốc gia (Brazil, Campuchia, Chile, Gabon, New Zealand và Hoa Kỳ). Tổng lượng cung từ 6 quốc gia này chiếm 67% trong tổng lượng cung gỗ xẻ trong cùng năm cho cả Việt Nam.

Hình 8 chỉ ra xu hướng thay đổi về lượng nhập gỗ xẻ từ các nguồn cung chính cho Việt Nam. Lượng nhập từ các quốc gia có số lượng lớn như Brazil, New Zealand, Chile có xu hướng tăng. Hoa Kỳ là quốc gia có lượng cung lớn, nhưng lượng nhập không có biến động lớn. Campuchia có lượng nhập lớn nhưng độ ổn định rất thấp. Lào đã từng là quốc gia cung gỗ xẻ rất lớn cho Việt Nam. Đến nay, lượng cung từ quốc gia này giảm rất nhiều.

Hình 8. Thay đổi lượng nhập gỗ xẻ từ các nguồn cung chính cho Việt Nam (m3)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Cameroon và Gabon có lượng nhập nhỏ hơn các quốc gia nêu trên, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng về lượng nhập lại rất nhanh.

Bảng 10 là danh sách các quốc gia có kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ trên 10 triệu USD vào Việt Nam năm 2017.

Bảng 10. Các nguồn cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam về giá trị (USD)

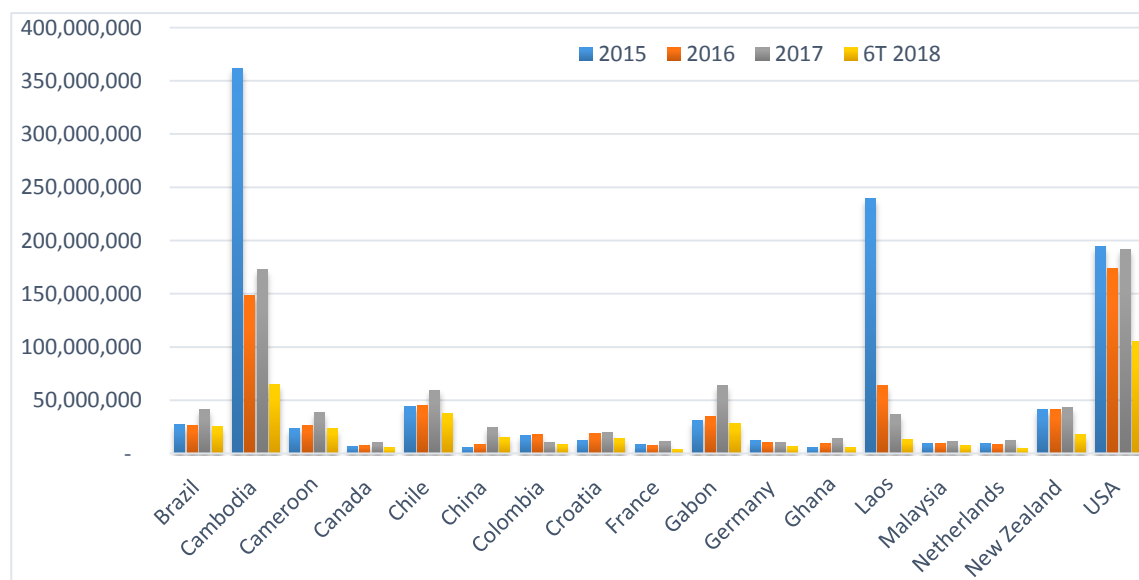
Nguồn	2013	2014	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Brazil	19.334.404	27.807.711	26.952.391	26.243.434	41.189.507	25.688.644
Cambodia	45.023.772	256.506.383	362.148.692	148.251.050	173.153.660	64.966.251
Cameroon	16.157.282	16.460.250	23.803.099	26.257.832	38.756.961	23.566.207
Canada	4.928.481	5.196.169	7.108.728	7.864.182	10.572.543	5.406.287
Chile	37.214.700	38.467.988	44.511.652	45.333.388	59.768.001	37.859.178
China	11.074.896	8.027.418	5.984.376	8.951.457	24.721.229	15.515.502
Colombia	133.497	7.769.706	17.272.692	17.795.853	10.534.035	9.086.825
Croatia	4.959.226	9.468.111	12.761.045	18.584.632	19.993.757	14.025.993
France	3.784.674	10.584.430	8.264.839	7.802.888	11.804.851	3.998.146
Gabon	14.034.070	24.086.640	30.841.289	35.276.101	63.964.560	28.250.247
Germany	10.019.976	18.532.963	12.017.361	10.072.611	10.843.941	6.437.168
Ghana	880.763	2.318.009	6.103.017	10.016.588	14.246.892	5.798.595
Laos	319.819.678	410.003.936	239.169.839	63.677.885	36.425.115	13.059.109
Malaysia	7.793.824	9.306.631	9.931.910	10.029.759	11.594.976	7.581.506
Netherlands	2.088.939	5.284.328	9.734.040	8.397.272	12.322.660	4.897.866
New Zealand						
Zealand	53.780.673	47.686.792	41.284.451	41.915.870	43.154.206	17.737.992
USA	181.772.426	214.127.592	194.099.140	173.856.663	192.181.072	105.058.889

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Có 17 quốc gia có kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam trên 10 triệu USD/năm. Tổng kim ngạch nhập khẩu từ 17 quốc gia này chiếm trên 775 triệu USD, tương đương 88% trong tổng toàn bộ kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam trong cùng năm.

Có 7 quốc gia có kim ngạch nhập khẩu rất lớn, với trên 30 triệu USD/năm từ mỗi nguồn. Kim ngạch nhập khẩu từ 7 nguồn này lên tới trên 648 triệu USD, chiếm gần 74% trong tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ tất cả các nguồn. Các quốc gia có kim ngạch đặc biệt lớn bao gồm Hoa Kỳ (trên 192 triệu USD), Campuchia (trên 173 triệu USD), Gabon (gần 64 triệu USD), Chile (gần 60 triệu USD).

Hình 9. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ các nguồn chính vào Việt Nam theo giá trị (USD)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Các quốc gia như Campuchia, Lào, Gabon có độ biến động về kim ngạch nhập khẩu rất lớn. Kim ngạch từ Campuchia lên xuống thất thường, kim ngạch từ Lào giảm mạnh, trong khi kim ngạch từ Gabon tăng rất nhanh.

Kim ngạch nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Chile, New Zealand cao và có độ ổn định lớn. Xu hướng ổn định cũng thấy ở các nguồn cung từ các nước Châu Âu.

Điều này cho thấy rằng cung gỗ nhiệt đới, với các loại gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên thường không ổn định.

Bảng 11 chỉ ra các loài gỗ xẻ có lượng nhập khẩu lớn vào Việt Nam.

Bảng 11. Các loài gỗ xẻ có lượng nhập khẩu lớn vào Việt Nam (m3)

Loài	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Hương	213.287	117.780	125.087	36.263
Thông	561.578	640.802	698.207	385.838
Cẩm xe	190.756	48.689	94.790	34.696
Dương	293.481	276.735	307.273	105.701
Sồi	183.868	198.546	202.755	113.190
Lim	82.104	95.034	137.346	82.102
Cẩm lai	21.702	11.849	18.470	13.259
Gỗ đỏ	26.155	30.874	56.542	44.996
Bạch đàn	47.053	42.319	62.458	34.202
Óc chó	12.620	16.556	19.819	11.636
Trăn	33.984	31.132	18.607	15.469
Dẻ gai	29.612	38.479	35.210	21.413
Tần bì	21.250	21.769	30.279	10.555

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Tổng số có 13 loài có lượng lớn được nhập vào Việt Nam, với lượng nhập từ mỗi nguồn trên 10.000 m3. Tổng số gỗ cung từ 13 loài này chiếm gần 83% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu.

Trong 2017 có 7 loài có số lượng nhập khẩu rất lớn, trên 100.000 m3 mỗi loài. Lượng nhập của 7 loài chiếm 67,4% trong tổng lượng nhập từ tất cả các loài gỗ xẻ nhập khẩu. Các loài này bao gồm gỗ thông (nhập chủ yếu từ New Zealand), Hương và Lim (Châu Phi), Dương, Sồi (từ Châu Âu và Hoa Kỳ).

Phụ lục 2 chỉ ra lượng và giá trị các loài gỗ xẻ được nhập khẩu vào Việt Nam trong thời gian gần đây.

2.4.3. Việt Nam nhập khẩu ván bóc, ván lạng (HS 4408)

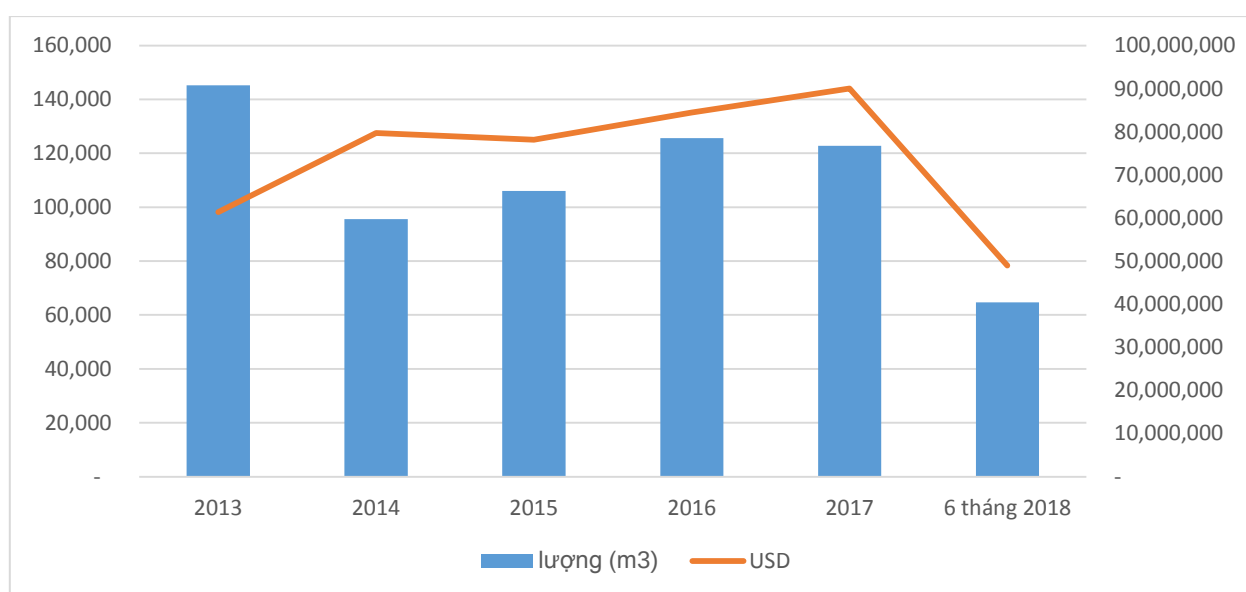
Ván bóc, ván lạng đã trở thành một mặt hàng nhập khẩu quan trọng của ngành gỗ. Với lượng và giá trị nhập luôn tăng kể từ năm 2014 (Bảng 12 và Hình 10).

Bảng 12. Giá trị và lượng ván bóc, ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam

	2013	2014	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Lượng (m3)	145.256	95.589	106.084	125.606	122.836	64.705
USD	61.375.380	79.679.476	78.116.956	84.450.234	90.049.167	48.936.085

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 10. Xu hướng nhập khẩu ván bóc, ván lạng vào Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trung Quốc là quốc gia cung ván bóc, ván lạng chính cho Việt Nam. Năm 2017 quốc gia này xuất khẩu 107.500 m3 sản phẩm này cho Việt Nam, tương đương với 87.5% trong tổng lượng ván bóc, ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam trong cả năm. Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này từ Trung Quốc năm 2017 chiếm 64,3 triệu USD, tương đương trên 71% trong tổng kim ngạch. Xu hướng nhập khẩu từ Trung Quốc đang tăng.

2.4.4. Việt Nam nhập khẩu ván dăm (HS 4410)

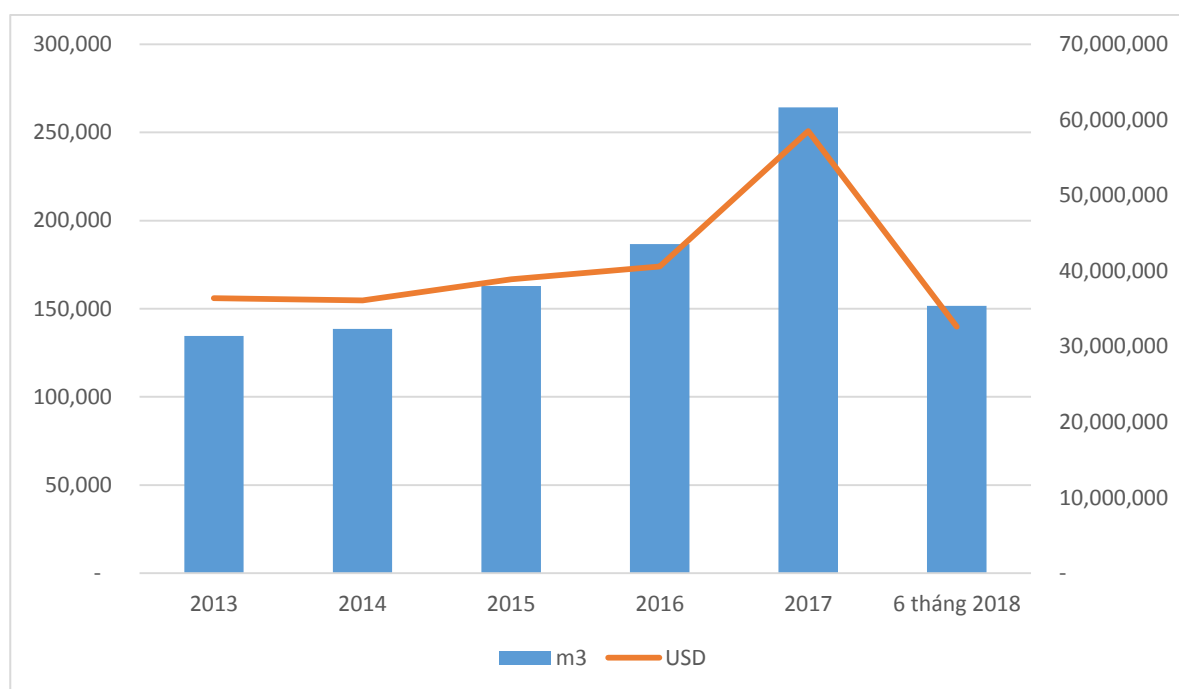
Giống như đối với mặt hàng ván bóc, ván lạng, ván dăm là một trong những nhóm mặt hàng được nhập khẩu tương đối lớn vào Việt Nam. Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu trên dưới 200.000 m3 ván dăm vào Việt Nam, tương đương với trên dưới 50 triệu USD về kim ngạch (Bảng 13).

Lượng và giá trị nhập có xu hướng tăng nhanh, đặc biệt kể từ 2016 (Hình 11).

Bảng 13. Lượng và giá trị ván dăm nhập khẩu vào Việt Nam

	2013	2014	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Lượng (m3)	134.638	138.603	162.934	186.674	264.249	151.611
USD	36.382.342	36.112.227	38.886.990	40.605.957	58.527.318	32.620.523

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 11. Xu hướng nhập khẩu ván dăm vào Việt Nam

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và Thái Lan là các quốc gia chính cung ván dăm cho Việt Nam (Bảng 14). Năm 2017 lượng cung từ 4 quốc gia này chiếm trên 200.000 m3, tương đương 76,4% trong tổng lượng cung ván dăm của Việt Nam.

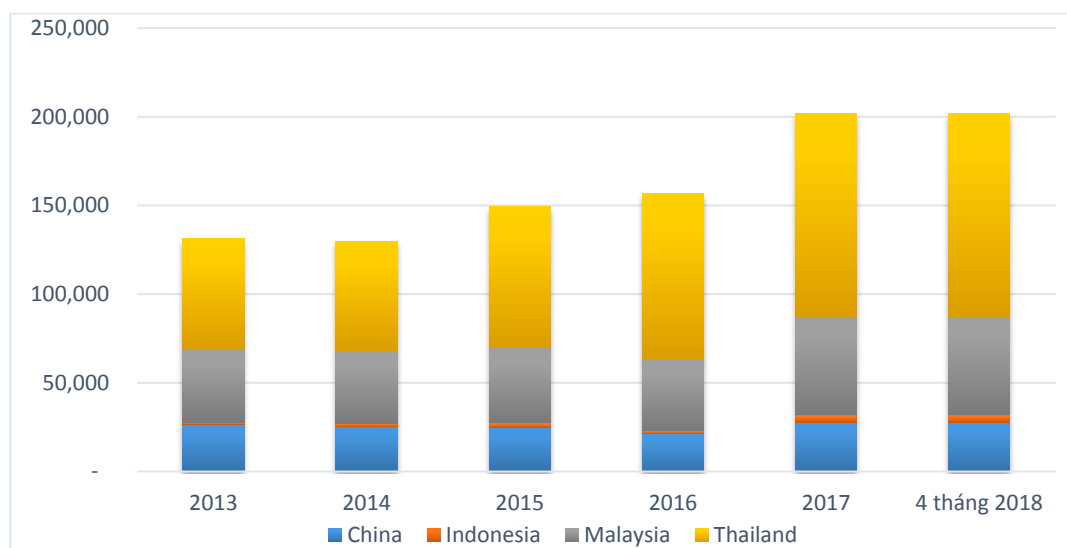
Bảng 14. Các nguồn cung ván dăm chính cho Việt Nam về lượng (m3)

Nguồn	2013	2014	2015	2016	2017	6 tháng 2018
China	26.712	25.628	24.979	21.560	27.573	27.573
Indonesia	1.150	1.195	2.529	1.491	4.746	4.746
Malaysia	41.572	41.442	42.320	40.651	54.798	54.798
Thailand	61.771	61.697	79.704	92.890	114.767	114.767

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Tổng lượng cung từ 4 quốc gia này năm 2017 trên 200.000 m3, tương đương 76,4% trong tổng lượng cung. Trong 4 quốc gia này, Thái Lan và Indonesia là 2 quốc gia có lượng cung lớn hơn nhiều so với lượng cung từ Trung Quốc và Indonesia (Hình 12).

Hình 12. Lượng cung ván dăm cho Việt Nam từ các quốc gia chính



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

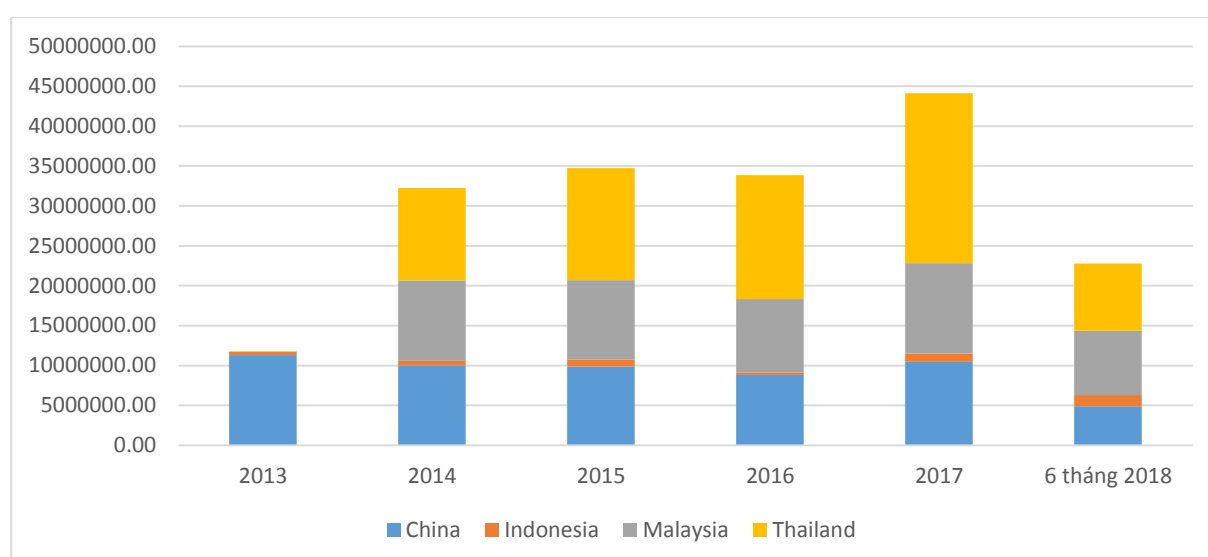
Bảng 15 và hình 13 chỉ ra giá trị kim ngạch nhập khẩu ván dăm vào Việt Nam từ các nguồn cung chính, và xu hướng thay đổi kim ngạch từ các nguồn này. Số liệu so sánh hình 12 và 13 cho thấy, mặc dù lượng ván dăm nhập khẩu từ Trung Quốc thấp hơn lượng nhập từ Malaysia, giá trị nhập từ Trung Quốc cao hơn. Điều này chứng tỏ chất lượng ván từ Trung Quốc cao hơn chất lượng ván từ Malaysia.

Bảng 15. Giá trị ván dăm nhập khẩu vào Việt Nam từ các nguồn cung chính (USD)

Nguồn	2013	2014	2015	2016	2017	6 tháng 2018
China	11.288.689	10.029.738	9.871.108	8.831.919	10.475.860	4.882.373
Indonesia	431.532	534.828	879.115	305.578	1.040.837	1.395.404
Malaysia	10.400.920	10.087.065	9.945.478	9.208.857	11.302.326	8.074.167
Thailand	11.899.271	11.581.952	14.034.424	15.521.555	21.328.192	8.419.611

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 13. Thay đổi giá trị nhập khẩu ván dăm vào Việt Nam từ các nguồn chính



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Năm 2017 giá trị nhập từ 4 nguồn chính này lên tới trên 44 triệu USD, tương đương với 74.5% trong tổng giá trị nhập loại mặt hàng này vào Việt Nam từ tất cả các nguồn.

2.4.5. Việt Nam nhập khẩu ván sọt (HS 4411)

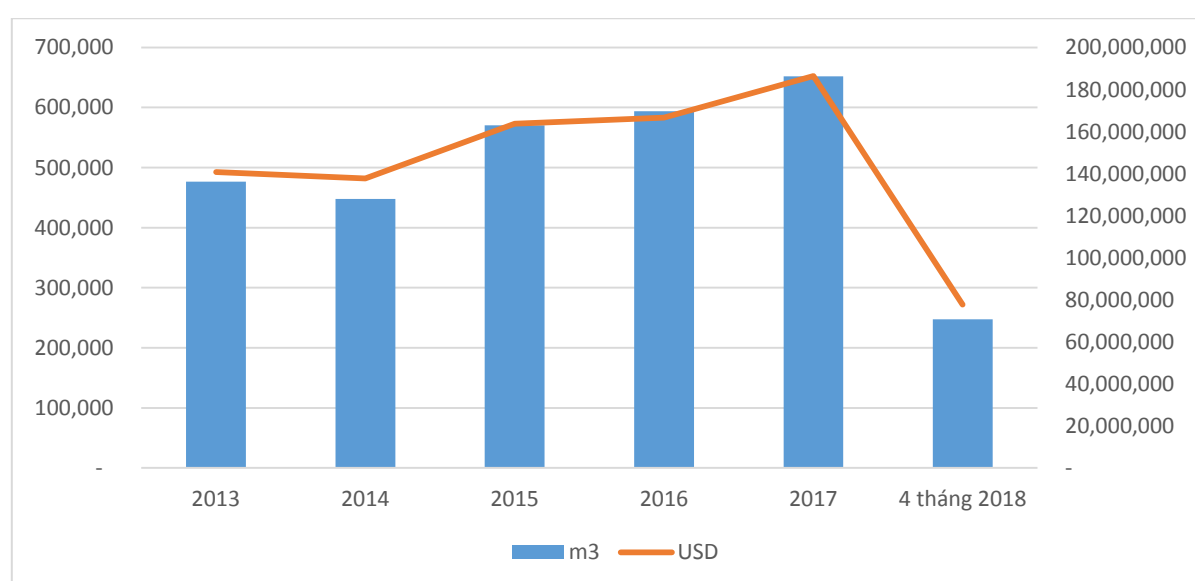
Ván sọt là một trong những mặt hàng quan trọng được nhập khẩu vào Việt Nam. Năm 2017, lượng nhập khẩu lớn, lên tới trên 651.000 m³. với giá trị nhập khẩu trên 186.4 triệu USD. Cả lượng và giá trị nhập khẩu có xu hướng tăng (bảng 16, hình 14).

Bảng 16. Giá trị và lượng ván sọt nhập khẩu vào Việt Nam

	2013	2014	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Lượng (m ³)	476.375	447.520	570.534	593.812	651.914	247.255
USD	140.652.955	137.725.124	163.742.900	166.531.849	186.436.732	77.653.554

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 14. Xu hướng nhập khẩu ván sọt vào Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trung Quốc, Malaysia và Thái Lan là các quốc gia có lượng cung ván sọt lớn cho Việt Nam (Bảng 17).

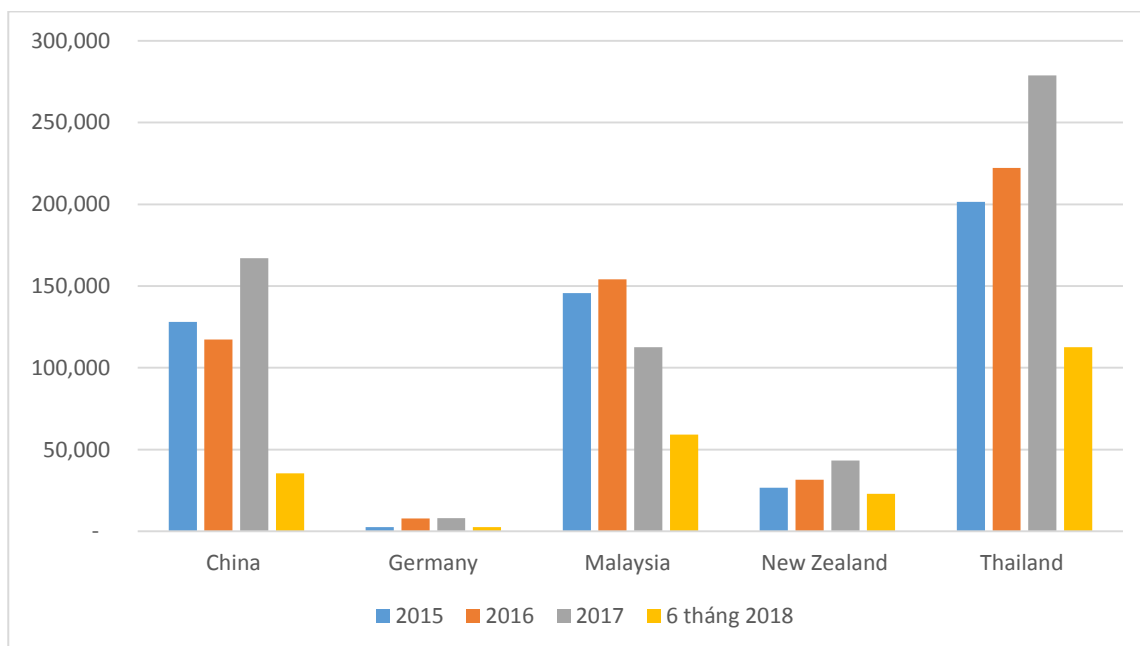
Bảng 17. Các quốc gia có lượng cung ván sọt lớn cho Việt Nam

Nguồn	2015		2016		2017		6 tháng 2018	
	m ³	USD	m ³	USD	m ³	USD	m ³	USD
China	128.063	34.597.968	117.403	33.837.207	167.081	44.319.999	35.455	13.360.326
Germany	2.599	1.850.794	7.853	8.829.413	8.082	8.029.644	2.537	2.463.835
Malaysia	145.792	42.722.179	154.029	40.174.684	112.563	36.906.409	59.180	19.225.937
New Zealand	26.766	8.786.178	31.491	9.764.023	43.412	14.544.599	23.064	8.230.812
Thailand	201.414	54.987.121	222.176	55.063.664	278.852	66.688.992	112.638	28.802.380

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Xu hướng nhập khẩu mặt hàng này về lượng từ các nguồn cung chính cho thấy lượng nhập từ Thái Lan rất lớn và tăng rất nhanh. Xu hướng tăng trưởng cũng quan sát thấy tại nguồn nhập New Zealand. Lượng nhập từ Trung Quốc có số lượng lớn, tuy nhiên tính ổn định không cao. Lượng nhập từ Malaysia có xu hướng giảm (Hình 15).

Hình 15. Xu hướng nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam từ các nguồn chính theo lượng (m3)

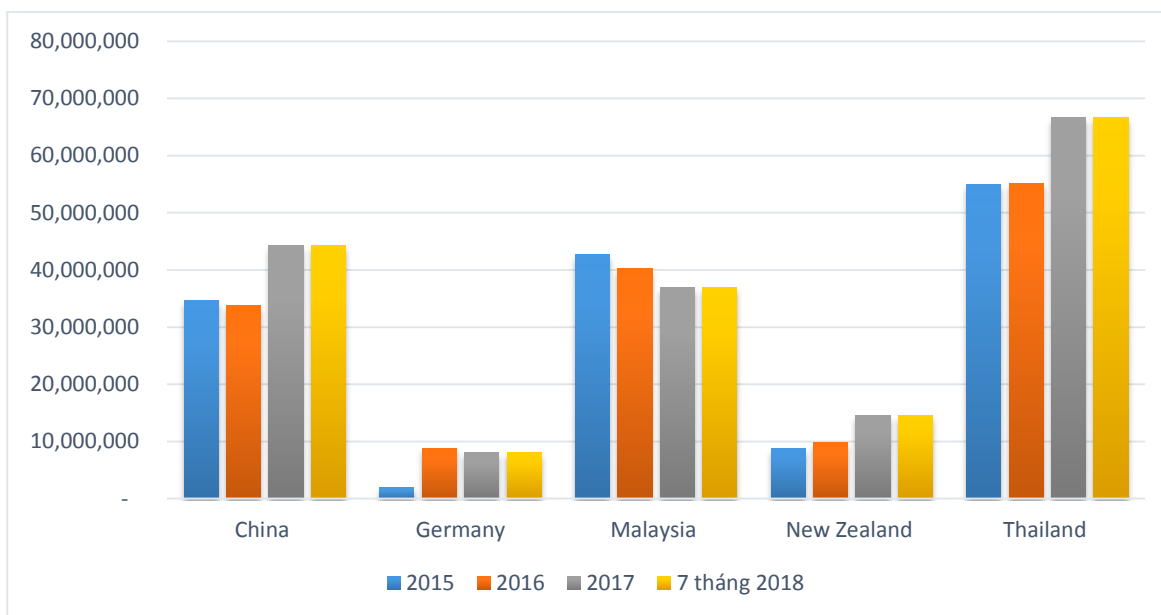


Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Năm 2017 lượng cung từ 5 quốc gia này, đặc biệt từ Thái Land, Trung Quốc và Malaysia lên tới gần 610,000 m3, chiếm 93,6% trong tổng lượng ván sợi nhập khẩu vào Việt Nam trong năm.

Xu hướng thay đổi về giá trị nhập khẩu từ các nguồn cung này (Hình 16) cũng tương tự như xu hướng về lượng nhập khẩu.

Hình 16. Xu hướng nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam từ các nguồn chính theo giá trị (USD)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Năm 2017 Việt Nam chi 170,5 triệu USD để nhập mặt hàng này từ 5 quốc gia nêu trên. Kim ngạch nhập khẩu từ 5 nguồn này chiếm 91,4% trong tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này từ tất cả các nguồn.

2.4.6. Việt Nam nhập khẩu gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412)

Gỗ dán cũng là một mặt hàng quan trọng được nhập khẩu vào Việt Nam. Bình quân mỗi năm các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu trên 300,000 m³ gỗ dán, tương đương với kim ngạch trên 130 triệu USD (Bảng 18).

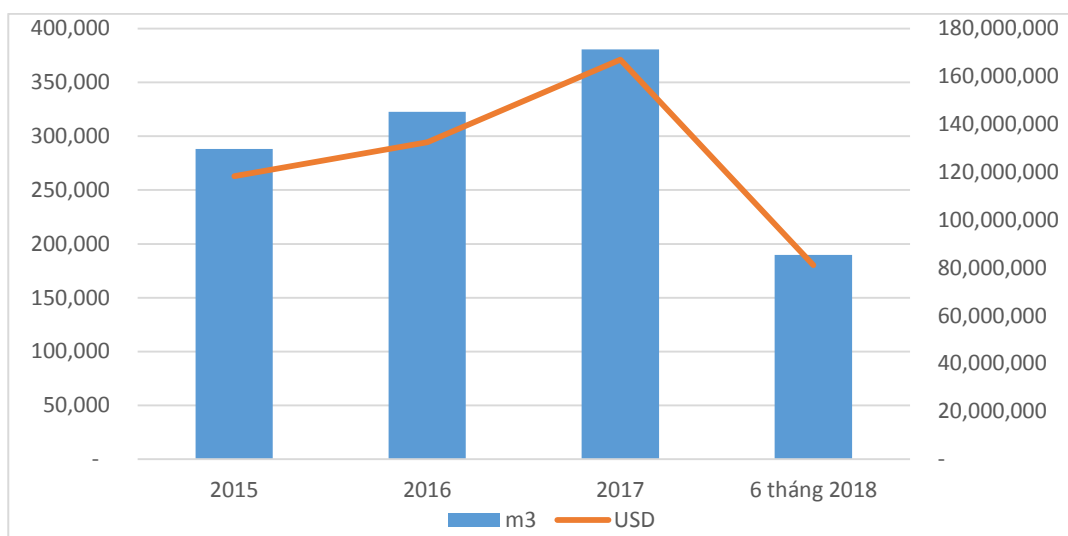
Bảng 18. Lượng và giá trị gỗ dán nhập khẩu vào Việt Nam

	2015	2016	2017	6 tháng 2018
m ³	288.252	322.761	380.576	189.748
USD	118.275.128	132.450.654	166.960.451	81.113.320

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Cả lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này vào Việt Nam có xu hướng tăng (hình 17).

Hình 17. Xu hướng nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Năm 2017 có 28 quốc gia cung gỗ dán cho Việt Nam.

Trung Quốc là quốc gia cung gỗ dán nhiều nhất cho Việt Nam. với lượng cung từ nguồn này ngày càng tăng. Năm 2017 lượng cung từ Trung Quốc lên tới 326,195 m³, chiếm gần 86% trong tổng lượng gỗ dán cung cho cả Việt Nam trong năm.

Một số quốc gia có lượng cung tương đối lớn là Indonesia và Nga. Tuy nhiên, lượng cung từ mỗi nguồn này chỉ chiếm khoảng dưới 6% trong tổng lượng cung gỗ dán nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

3.1. Kim ngạch xuất khẩu

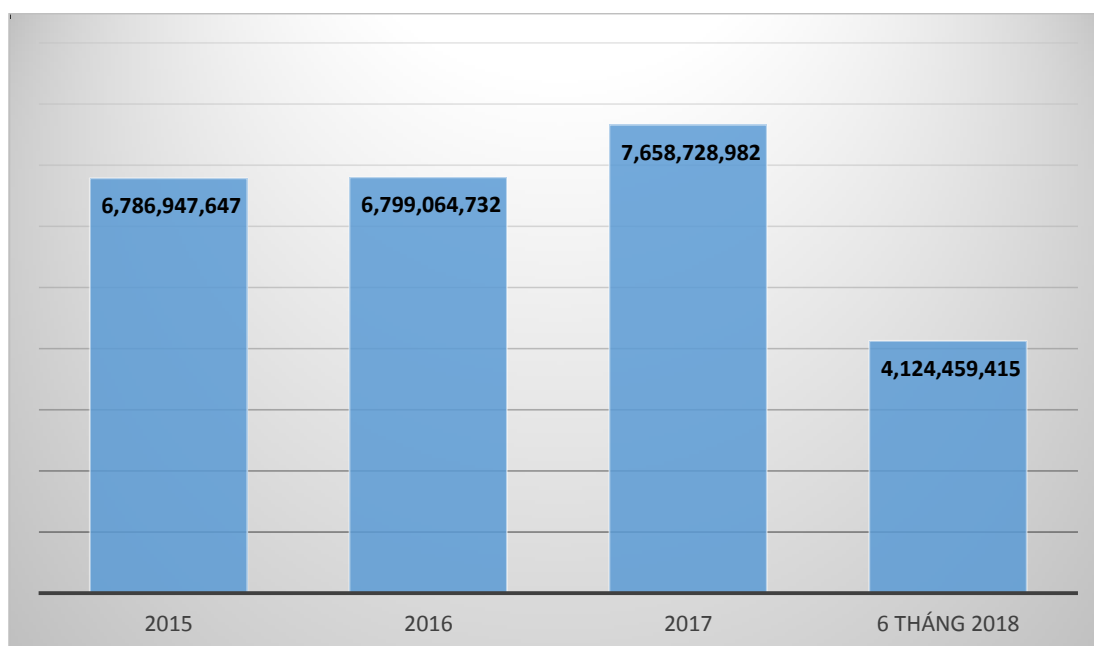
Đến nay, ngành gỗ xuất khẩu đã trở thành một ngành quan trọng, đem lại kim ngạch rất lớn. trung bình khoảng 7-8 tỉ USD mỗi năm. Kim ngạch xuất khẩu đang tiếp tục tăng (Bảng 18. hình 18).

Bảng 19. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam

Năm	Giá trị (USD)
2015	6.786.947.647
2016	6.799.064.732
2017	7.658.728.982
6 tháng đầu 2018	4.124.459.415

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 18. Xu hướng thay đổi giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trong 6 tháng đầu 2018, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt trên 4,1 tỉ USD.

Trong các sản phẩm xuất khẩu, các sản phẩm thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44) chiếm khoảng 30% về giá trị kim ngạch, còn lại (70%) là các sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 94).

3.2. Tổng lượng gỗ và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam

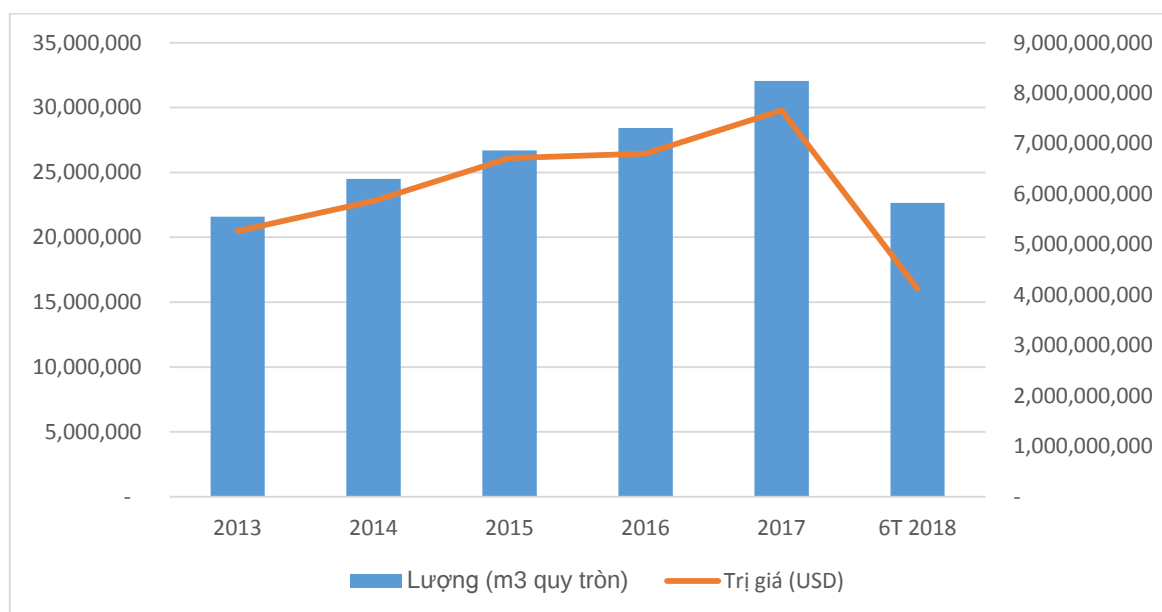
Bảng 20 chỉ ra lượng và giá trị xuất khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Các con số về lượng được quy đổi ra m3 quy tròn, dựa trên tỷ lệ quy đổi thường được áp dụng trong ngành gỗ. Hình 19 chỉ ra xu hướng thay đổi về lượng và kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng.

Bảng 20. Lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ quan trọng của Việt Nam

Năm	Lượng (m3 quy tròn)	Trị giá (USD)
2013	21.598.803	5.263.603.405
2014	24.508.053	5.863.153.216
2015	26.687.307	6.711.692.950
2016	28.436.069	6.799.064.732
2017	32.052.755	7.658.728.982
6 tháng 2018	22.656.000	4.124.459.415

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 19. Xu hướng thay đổi giá trị và lượng xuất khẩu của các mặt hàng gỗ của Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Số liệu trong bảng 20 cho thấy tổng lượng gỗ quy tròn sử dụng trong các sản phẩm xuất khẩu năm 2017 tăng 11% so với lượng tổng gỗ sử dụng trong các sản phẩm xuất khẩu năm 2016. Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2017 tăng với tốc độ tương đương (11,2%) so với tăng về lượng gỗ. Điều này có nghĩa rằng gia tăng về giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2017 chủ yếu là do gia tăng về lượng gỗ sử dụng trong sản phẩm. Nói cách khác, gia tăng nguyên liệu gỗ chứ không phải gia tăng về hàm lượng khoa học công nghệ, lao động có tay nghề là động lực cho việc tăng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2017.

Nếu điều này trở thành xu hướng trong xuất khẩu, mở rộng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ cần phải quan tâm hơn về vấn đề về chất, bên cạnh sự quan tâm về lượng.

3.3. Các thị trường xuất khẩu chính

Bảng 21 chỉ ra các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam về kim ngạch.

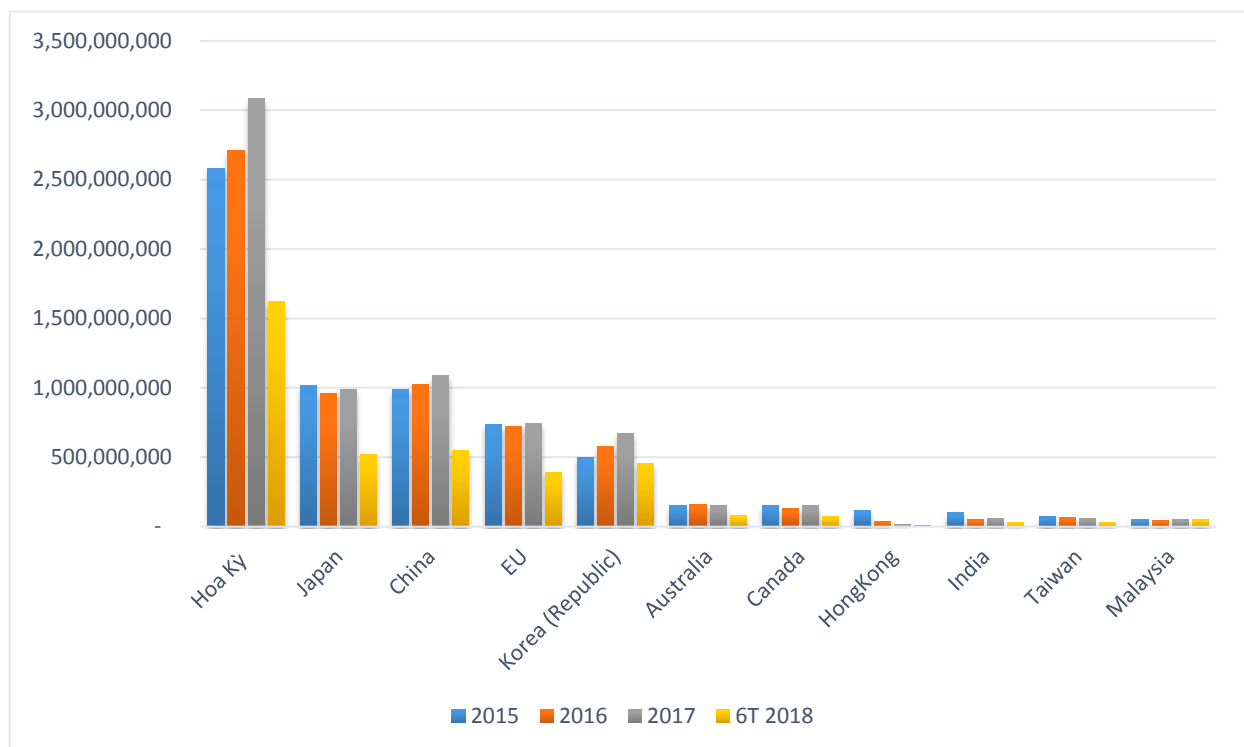
Bảng 21. Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam (USD)

Thị trường	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Hoa Kỳ	2.577.528.222	2.711.280.551	3.080.742.508	1.623.345.157
Japan	1.016.324.648	961.430.075	988.707.550	515.440.103
China	986.118.400	1.026.144.279	1.085.937.246	550.360.891
EU	732.130.685	720.560.443	739.670.797	386.108.354
Korea (Republic)	495.613.873	579.358.898	673.189.194	450.764.847
Australia	152.375.399	161.345.209	154.226.464	78.302.998
Canada	148.518.606	130.568.761	152.612.905	74.656.040
HongKong	114.678.620	33.142.444	16.872.293	4.211.672
India	98.813.301	49.453.477	60.225.736	27.389.000
Taiwan	70.413.202	64.310.830	58.320.871	31.327.692
Malaysia	47.981.121	44.530.085	54.010.100	51.824.962

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Năm 2017 tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào các 11 thị trường này đạt khoảng 7 tỷ USD. chiếm khoảng 92% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào tất cả các thị trường. Hình 20 chỉ ra sự thay đổi kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường này.

Hình 20. Thay đổi kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường chính của Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trong các thị trường xuất khẩu năm 2017, tỉ trọng kim ngạch của 5 thị trường lớn nhất bao gồm:

- Hoa Kỳ: Chiếm 40,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của cả Việt Nam trong cùng năm.
- Trung Quốc: 14,2%
- Nhật Bản: 12,9%
- EU: 9,7%
- Hàn Quốc: 8,8%

Xu hướng xuất khẩu (hình 210) cho thấy trong 5 thị trường chính nêu trên, thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc tiếp tục được mở rộng. Trong khi Nhật Bản và EU tương đối ổn định, với giá trị kim ngạch ở mức cao.

3.4. Các sản phẩm xuất khẩu chính

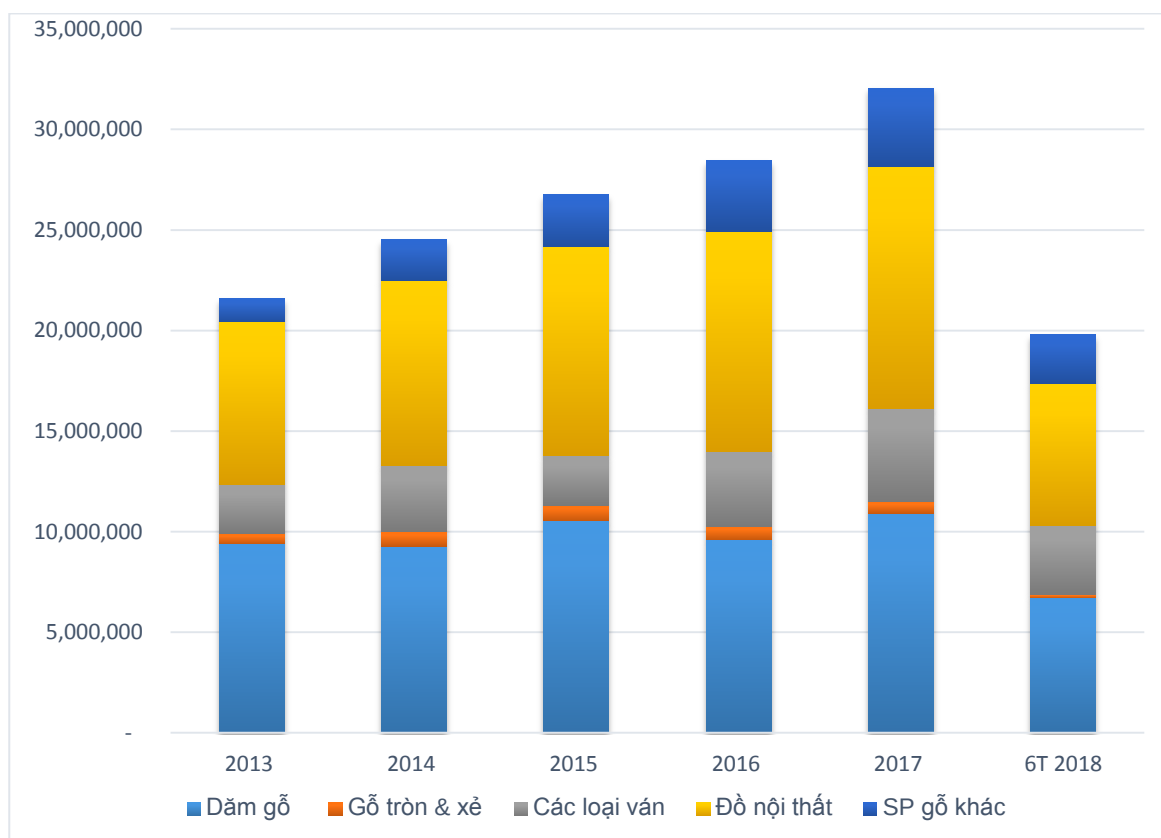
Bảng 22 chỉ ra lượng các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam được quy đổi về đơn vị m3 quy tròn. Hình 21 chỉ ra xu hướng thay đổi về lượng theo thời gian.

Bảng 22. Các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam theo lượng (m3 quy tròn)

Mặt hàng	2013	2014	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Dăm gỗ	9.394.403	9.272.414	10.542.974	9.604.746	10.907.727	6.713.483
Gỗ tròn & xẻ	511.170	728.534	786.119	674.192	584.697	180.002
Các loại ván	2.467.920	3.277.308	2.474.241	3.724.310	4.641.749	3.432.759
Đồ nội thất	8.062.636	9.210.688	10.385.620	10.928.558	12.007.568	7.051.483
SP gỗ khác	1.162.673	2.019.109	2.555.639	3.515.698	3.920.681	2.412.867

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 21. Xu hướng thay đổi các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam theo lượng (m3 quy tròn)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Nhìn chung (hình 21) lượng các sản phẩm gỗ khác xuất khẩu tăng, tương tự như đồ nội thất và các loại ván.

Dăm gỗ xuất khẩu với lượng lớn, với xu hướng không ổn định.

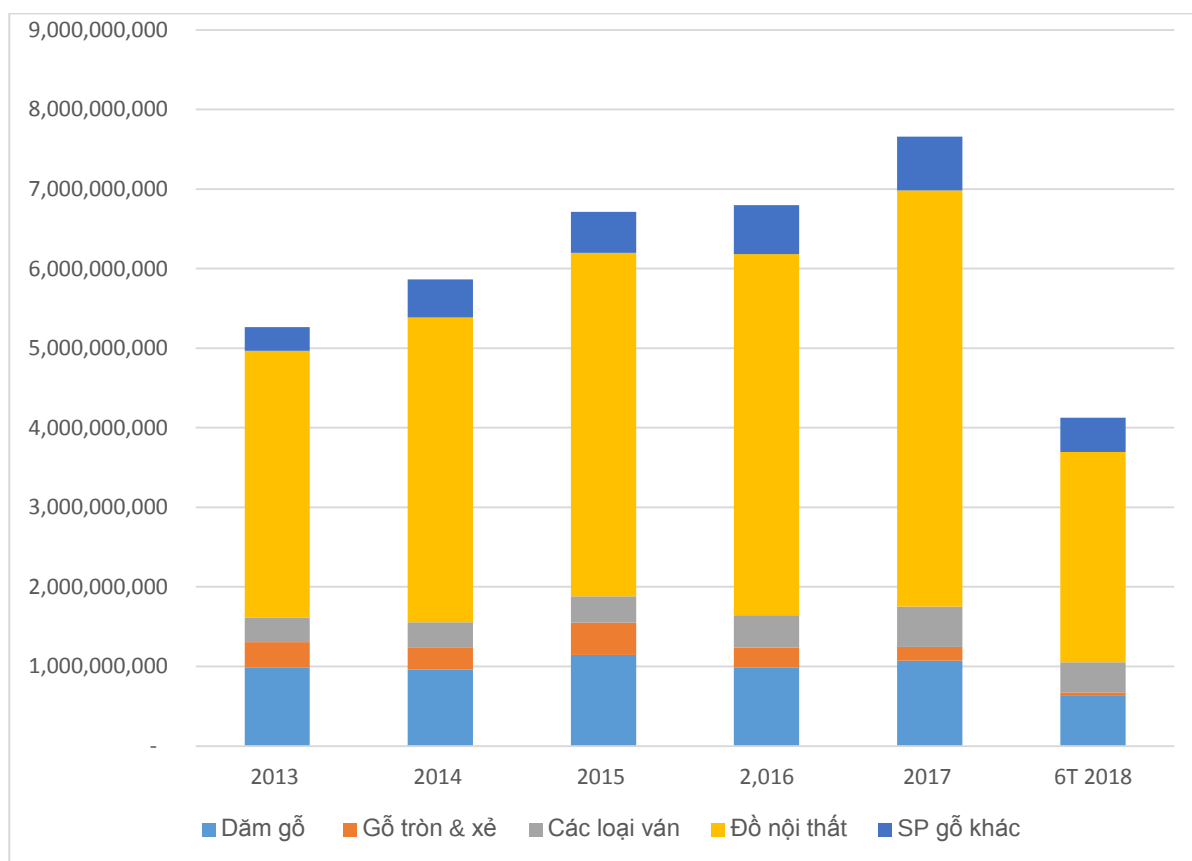
Giá trị các sản phẩm xuất khẩu này đạt rất cao (bảng 23), đặc biệt là đồ gỗ nội thất và dăm gỗ. Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ nội thất và các sản phẩm gỗ khác có xu hướng tăng (Hình 22).

Bảng 23. Giá trị các mặt hàng gỗ xuất khẩu có kim ngạch cao của Việt Nam (USD)

Mặt hàng	2013	2014	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Dăm gỗ	983.390.245	958.044.609	1.146.864.387	986.850.338	1.072.656.296	629.525.446
Gỗ tròn & xẻ	322.150.102	274.042.989	405.930.173	249.574.740	172.336.959	45.085.619
Các loại ván	307.419.322	324.831.814	329.316.415	407.217.425	506.328.517	375.774.928
Đồ nội thất	3.353.148.619	3.827.489.383	4.315.880.267	4.540.152.673	5.229.866.194	2.644.305.975
SP gỗ khác	297.495.117	478.744.420	513.701.708	615.269.556	677.541.016	429.767.447

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 22. Xu hướng thay đổi giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam (USD)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

3.4.1. Dăm gỗ xuất khẩu

Dăm gỗ là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này mỗi năm bình quân đạt khoảng 1 tỉ USD, với xuất khẩu khoảng trên 8 triệu tấn khô, tương đương với 15,6 triệu m³ gỗ quy tròn (bảng 24). Nhìn chung, xuất khẩu dăm của Việt Nam tương đối ổn định, với lượng dăm xuất khẩu ở mức cao (Hình 23).

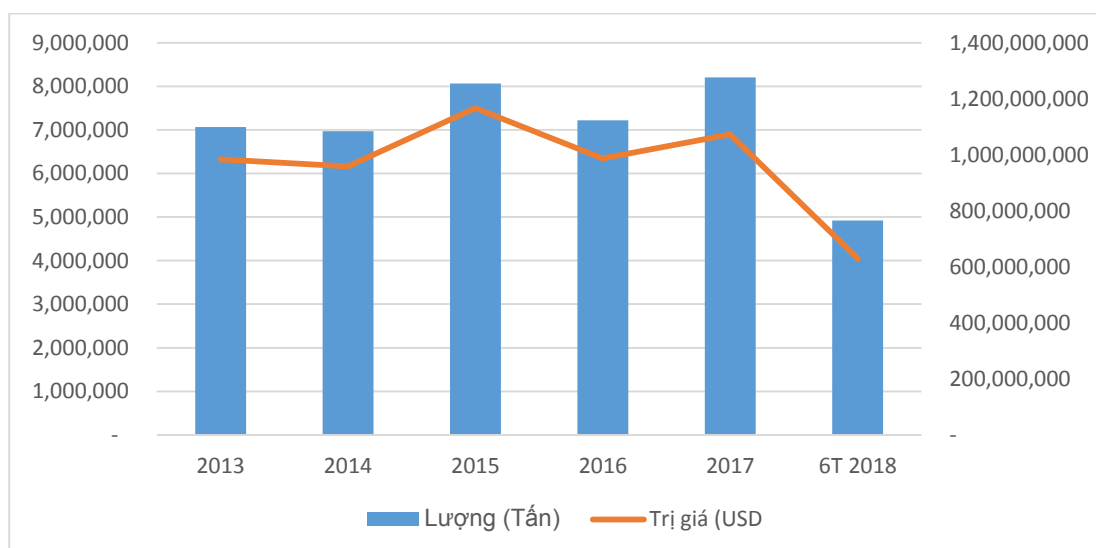
Kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ năm 2017 chiếm khoảng 14% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và SPG của Việt Nam trong cùng năm.

Bảng 24. Kim ngạch và lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam

Năm	Lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)
2013	7.063.461	983.390.245
2014	6.971.740	958.044.609
2015	8.062.563	1.166.400.705
2016	7.221.613	986.850.338
2017	8.201.298	1.072.656.296
6 tháng 2018	4.918.302	629.525.446

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 23. Thay đổi giá trị kim ngạch và lượng dăm xuất khẩu của Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

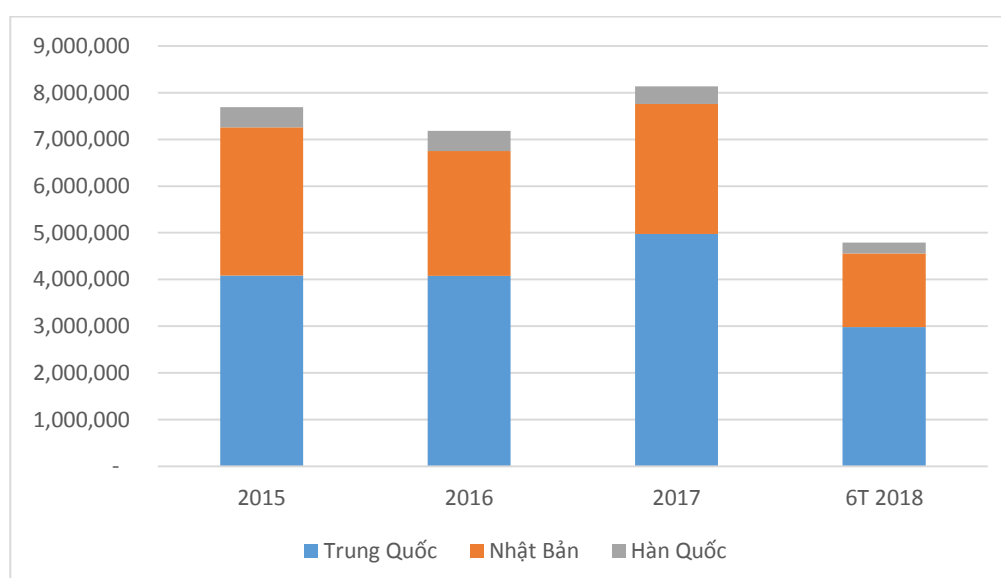
Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc là 3 thị trường nhập khẩu dăm gỗ chủ yếu của Việt Nam (bảng 25). Năm 2017 lượng dăm từ Việt Nam nhập khẩu vào 3 quốc gia này chiếm trên 91% trong tổng lượng dăm xuất khẩu của cả Việt Nam. Chỉ riêng thị trường Trung Quốc đã tiêu thụ trên 60% trong tổng lượng dăm xuất khẩu của Việt Nam. Hình 24 chỉ ra sự xu hướng thay đổi lượng dăm nhập khẩu vào 3 thị trường chính này theo thời gian.

Bảng 25. Lượng dăm xuất khẩu sang các thị trường chính (tấn)

Nguồn nhập	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Trung Quốc	4.084.667	4.079.606	4.977.464	2.984.263
Nhật Bản	3.169.567	2.670.342	2.781.764	1.572.703
Hàn Quốc	432.688	431.242	372.607	233.588

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 24. Xu hướng thay đổi lượng dăm xuất khẩu sang các thị trường chính của Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu dăm sang Trung Quốc có xu hướng mở rộng; xuất khẩu dăm sang Nhật Bản ổn định.

Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu dăm của Việt Nam từ Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc chiếm trên 99% tổng kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam (Bảng 25). Riêng kim ngạch từ Trung Quốc chiếm gần 61% trong tổng kim ngạch xuất khẩu dăm của cả Việt Nam.

Bảng 26. Kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam từ các thị trường chính

Thị trường	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Trung Quốc	594.999.493	552.579.338	652.237.165	383.763.073
Nhật Bản	451.075.789	363.629.800	357.825.088	196.933.451
Hàn Quốc	66.710.335	65.394.062	53.790.566	32.500.886

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Gần 95% trong lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam là gỗ keo, còn lại (5%) là bạch đàn và thông.

3.4.2. Việt Nam xuất khẩu gỗ tròn/xẻ thô (HS 4407)

Việt Nam chưa có chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ thô (sau đây được gọi là gỗ tròn). Bình quân mỗi năm có khoảng trên dưới 50,000 m³ gỗ tròn được xuất khẩu từ Việt Nam, với kim ngạch khoảng 20 triệu USD (bảng 26).

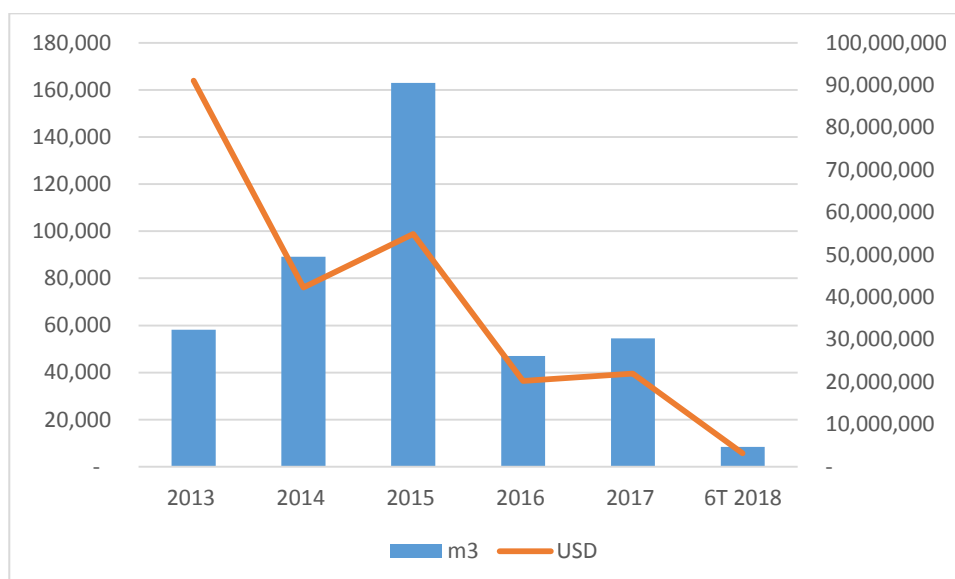
Bảng 27. Kim ngạch và lượng gỗ tròn xuất khẩu từ Việt Nam

Năm	Lượng (m ³)	Trị giá (USD)
2013	58.181	91.077.729
2014	89.158	42.252.922
2015	163.031	54.905.456
2016	47.075	20.262.612
2017	54.473	21.978.717
6 tháng 2018	8.396	3.212.418

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trong giai đoạn 2013-2015, lượng gỗ tròn xuất khẩu tăng, đạt đỉnh điểm năm 2015, sau đó giảm sâu năm 2016. Lượng xuất năm 2017 tăng cao hơn lượng xuất năm 2016. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu 2018, lượng xuất đạt thấp, chiếm khoảng 15% lượng xuất năm 2017. Hình 25 chỉ ra xu hướng xuất khẩu gỗ tròn của Việt Nam.

Hình 25. Xu hướng xuất khẩu gỗ tròn của Việt Nam về lượng và giá trị



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

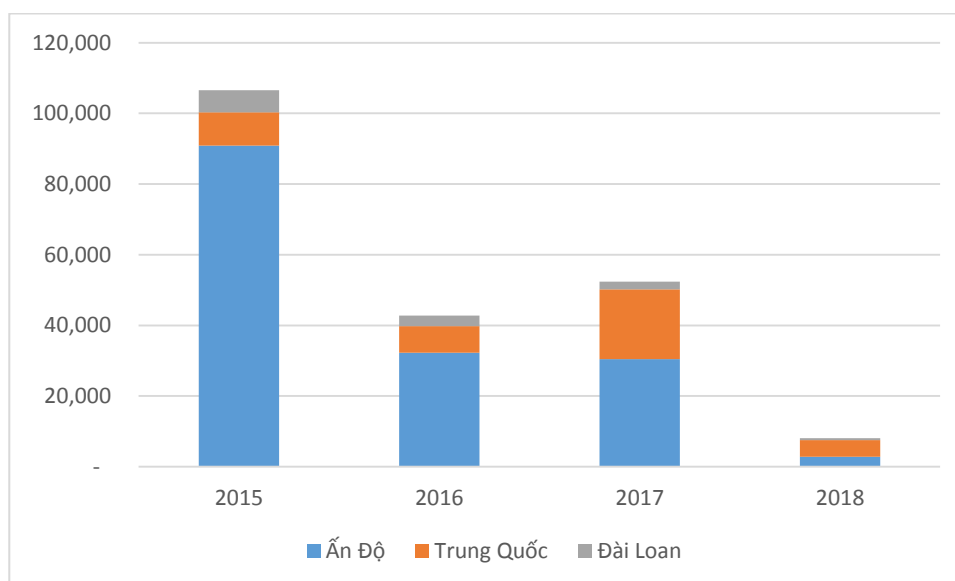
Ấn Độ, Trung Quốc và Đài Loan là các thị trường nhập khẩu gỗ tròn chủ yếu của Việt Nam. Bảng 28 chỉ ra lượng xuất khẩu vào các thị trường này. Hình 26 chỉ ra xu hướng.

Bảng 28. Các thị trường nhập khẩu gỗ tròn chính của Việt Nam về lượng (m3)

<i>Nguồn nhập</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>6 tháng 2018</i>
Ấn Độ	90.889	32.226	30.493	2.795
Trung Quốc	9.408	7.597	19.688	4.728
Đài Loan	6.306	2.955	2.205	509

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 26. Xu hướng xuất khẩu gỗ tròn từ Việt Nam theo lượng (m3)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Lượng gỗ tròn xuất khẩu sang Ấn Độ giảm sâu trong năm 2016 và không thay đổi năm 2017. Lượng nhập trong 6 tháng đầu 2018 không đáng kể. Gỗ nhập khẩu vào Ấn Độ chủ yếu là gỗ dầu, có nguồn gốc từ Lào và Campuchia. Tuy nhiên, từ 2016 đến nay lượng nhập vào Việt Nam từ 2 quốc gia này giảm, dẫn đến giảm lượng nhập sang Ấn Độ. Bên cạnh đó, hiện Ấn Độ cũng đã đầu tư trực tiếp vào nhà máy chế biến tại Lào, với các sản phẩm chế biến từ loài gỗ này được nhập khẩu trực tiếp về Ấn Độ.

Lượng gỗ tròn xuất khẩu từ Việt Nam vào Trung Quốc nhỏ, nhưng có xu hướng tăng.

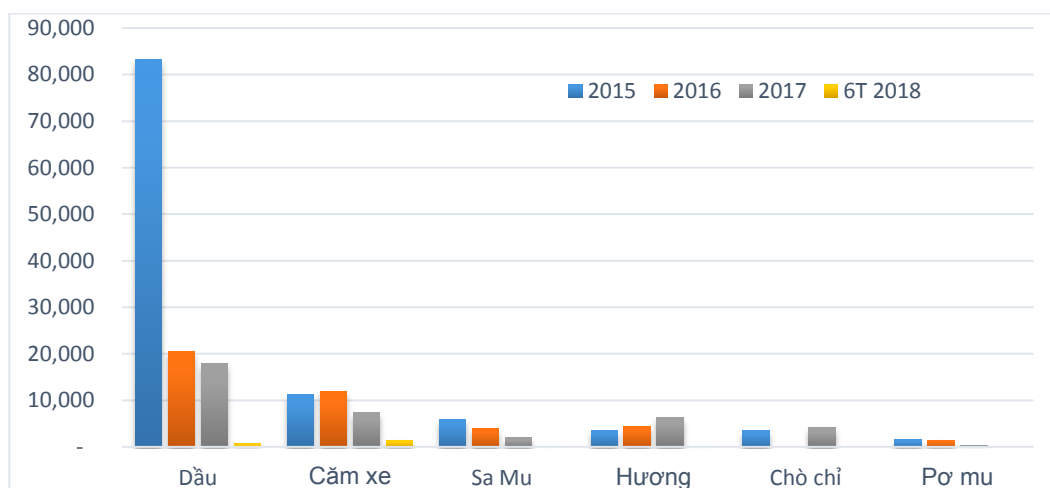
Bảng 29 chỉ ra các loài gỗ xuất tròn xuất khẩu chính của Việt Nam. Hình 27 chỉ ra xu hướng thay đổi về lượng nhập trong các loài.

Bảng 29. Các loài gỗ tròn xuất khẩu chính của Việt Nam (m3)

<i>Loài gỗ</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>6 tháng 2018</i>
Dầu	83.241	20.553	17.858	693
Cắm xe	11.307	11.993	7.410	1.288
Sa Mu	5.918	4.007	1.956	0
Hương	3.624	4.398	6.240	62
Chò chỉ	3.454		4.082	0
Pơ mu	1.554	1.333	289	0
Keo	663	721	1.830	215
chiêu liêu	0	0	0	1.620

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 27. Xu hướng thay đổi các loài gỗ tròn xuất khẩu của Việt Nam về lượng (m3)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Phụ lục 3 chỉ ra lượng và giá trị các loài gỗ tròn xuất khẩu từ Việt Nam trong những năm vừa qua.

3.4.2. Việt Nam xuất khẩu gỗ xẻ

Hàng năm Việt Nam vẫn xuất khẩu một số lượng lớn, khoảng trên dưới 400,000 m3 gỗ xẻ, tương đương với 480,000 m3 gỗ quy tròn. Kim ngạch xuất khẩu gỗ xẻ lớn, năm 2017 đạt khoảng 150 triệu USD. Bảng 30 đưa ra con số về lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ xẻ của Việt Nam.

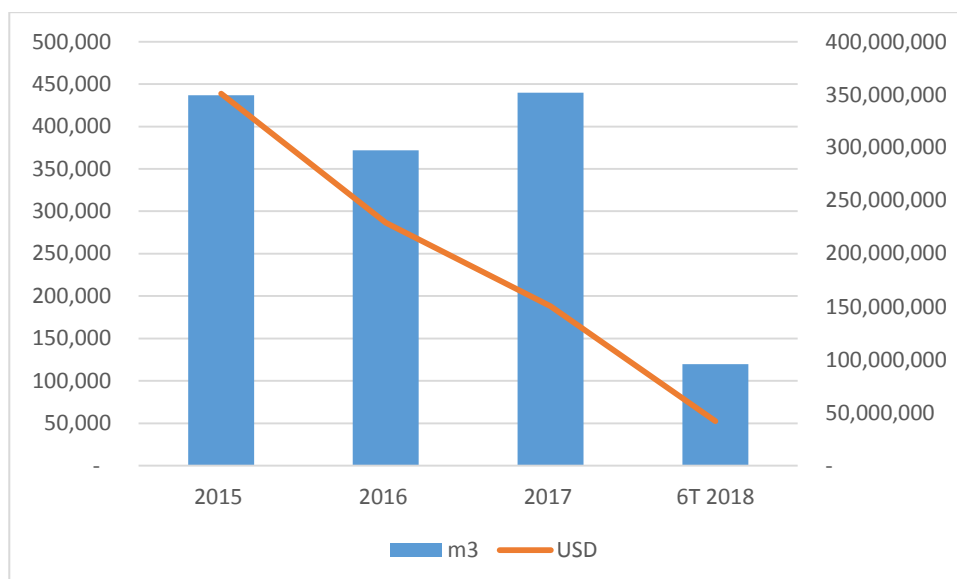
Bảng 30 . Kim ngạch và lượng gỗ xẻ xuất khẩu của Việt Nam

Năm	Lượng (m3)	Kim ngạch (USD)
2015	436.949	351.024.716
2016	371.826	229.312.128
2017	439.774	150.358.242
6 tháng 2018	119.568	41.873.201

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Năm 2017, lượng gỗ xẻ xuất khẩu cao hơn lượng của năm 2016, tuy nhiên giá trị kim ngạch lại nhỏ hơn (Bảng 30, hình 28).

Hình 28. Xu hướng xuất khẩu gỗ xẻ của Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Giá trị kim ngạch kim ngạch xuất khẩu năm 2017 chỉ tương đương khoảng 65% kim ngạch năm 2016, và bằng 43% kim ngạch năm 2015.

Kim ngạch xuất khẩu giảm sâu. trong khi lượng nhập không giảm cho thấy các loài gỗ xẻ có giá trị cao được xuất khẩu đang giảm, thay thế bằng các loài có giá trị thấp hơn.

Bảng 31 chỉ ra các thị trường nhập khẩu gỗ xẻ chính của Việt Nam.

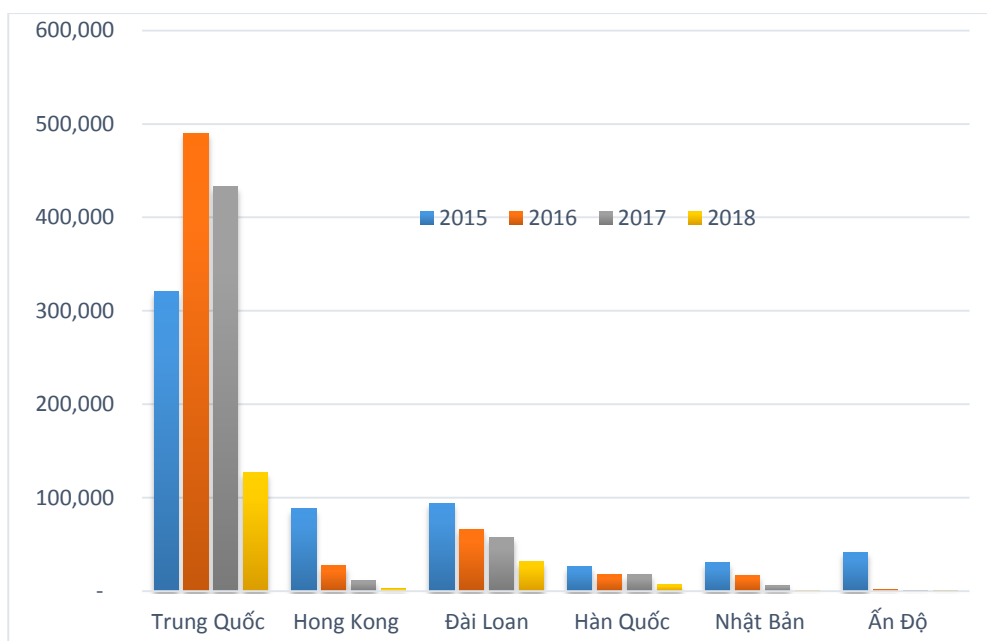
Bảng 31. Các thị trường chính nhập khẩu gỗ xẻ của Việt Nam về lượng (m3 quy tròn)

Thị trường	2015	2016	2017	2018
Trung Quốc	321.232	490.288	433.309	126.745
Hong Kong	88.468	27.004	11.579	2.378
Đài Loan	94.270	66.350	57.745	31.765
Hàn Quốc	26.746	17.552	17.981	7.042
Nhật Bản	30.241	17.049	6.500	920
Ấn Độ	41.794	1.575	663	676

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Các thị trường nhập khẩu gỗ xẻ của Việt Nam có biến động nhiều. Lượng nhập vào Trung Quốc tăng cao năm 2016, sau đó giảm năm 2017. Lượng nhập vào Hồng Kong, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ có xu hướng giảm (hình 29).

Hình 29. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ của Việt Nam vào các thị trường chính (m3)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Mặc dù lượng năm 2017 giảm, lượng nhập vào Trung Quốc vẫn rất lớn. Năm 2017, Việt Nam xuất khoảng 443,000 m3 gỗ xẻ quy tròn vào Trung Quốc. Lượng này chiếm gần 70% tổng lượng gỗ xẻ xuất khẩu của Việt Nam đi tất cả các nước.

Hương, Cao Su, Keo, Cẩm Xe, Cẩm và Chiêu Liêu là các loài gỗ xẻ được xuất khẩu với số lượng lớn từ Việt Nam (bảng 32). Lượng xuất khẩu các loài này thay đổi tương đối lớn trong thời gian vừa qua.

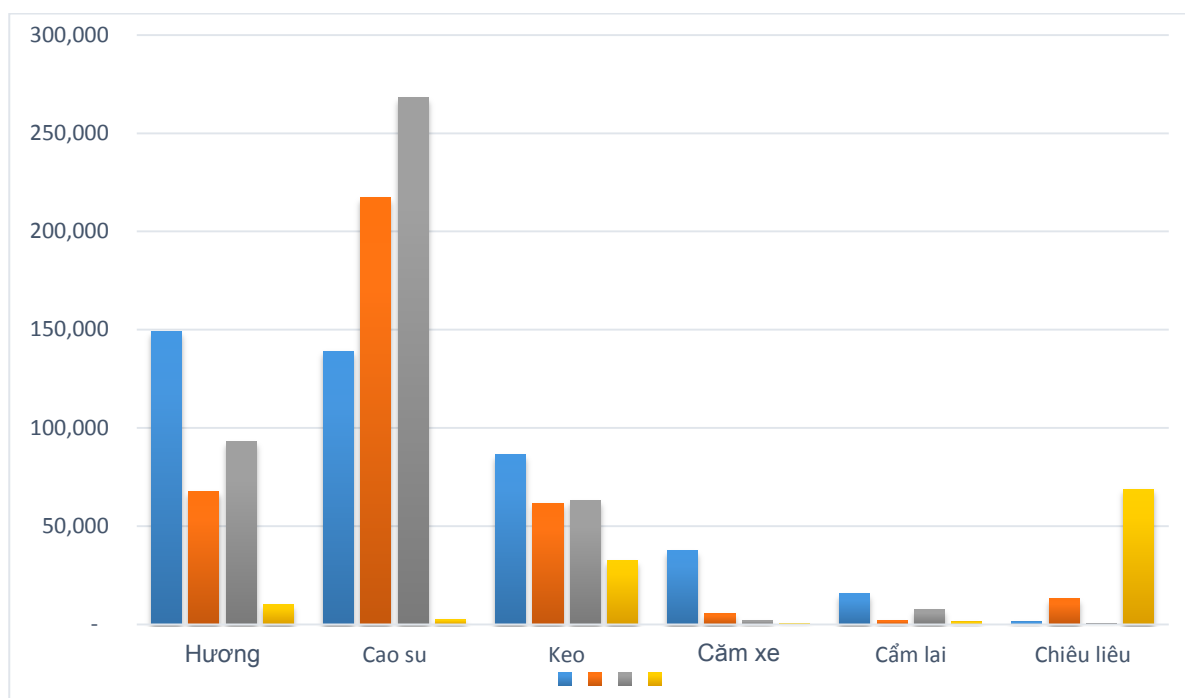
Bảng 32. Các loài gỗ xẻ xuất khẩu có khối lượng lớn (m3. chưa quy tròn)

Các loài	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Hương	149.059	67.395	92.853	10.166
Cao su	139.075	217.301	268.270	2.580
Keo	86.351	61.583	63.036	32.547
Cắm xe	37.647	5.613	1.991	602
Cắm lai	15.504	2.017	7.469	1.163
Chiêu liêu	1.212	13.228	266	68.787

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu gỗ xẻ có biến động tương đối lớn (Hình 30), đặc biệt là đối với các loài gỗ quý, có nguồn gốc từ rừng tự nhiên như Hương, Cắm Xe, Chiêu Liêu, Cắm Lai. Đây là các loài gỗ có nguồn gốc từ nhập khẩu từ các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông.

Lượng gỗ cao su xẻ xuất khẩu gỗ tăng rất nhanh trong những năm gần đây. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu 2018, lượng xuất khẩu của loài gỗ này giảm rất sâu, chiếm chưa đến 1% lượng xuất khẩu của loài này năm 2017.

Hình 30. Xu hướng thay đổi lượng xuất khẩu các loài gỗ xẻ chính của Việt Nam

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Xu hướng giảm sâu trong 6 tháng đầu 2018 cũng quan sát thấy đối với loài gỗ Hương. Gỗ Hương và Cao Su là các loài gỗ xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc. Giảm sâu trong nhập khẩu của 2 loài này trong 2018 cho thấy sự biến động về thị trường Trung Quốc.

Phụ lục 4 chỉ ra lượng và giá trị các loài gỗ xẻ xuất khẩu của Việt Nam.

3.4.3. Việt Nam xuất khẩu các loại ván

Trong những năm gần đây, Việt Nam xuất khẩu một số loại ván khác nhau. Lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này ngày càng tăng (Bảng 33. hình 31).

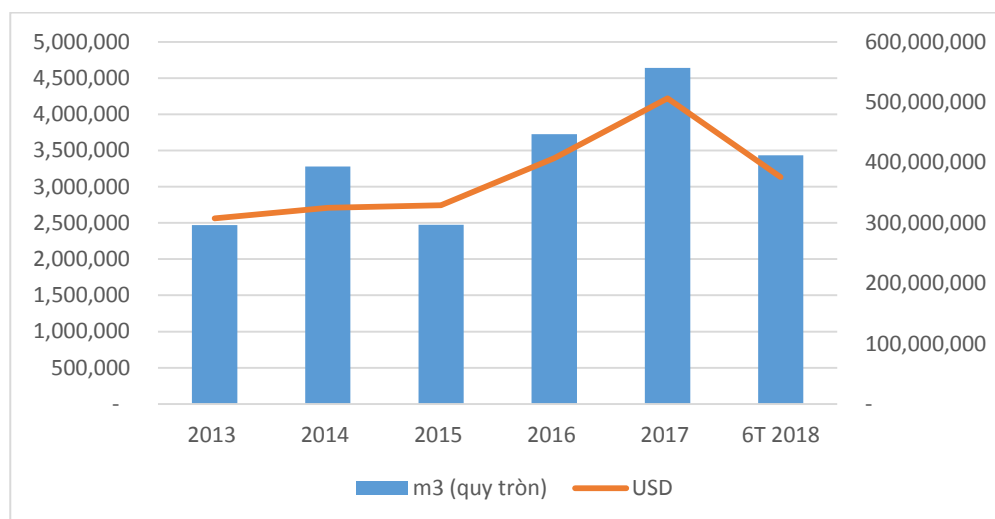
Bảng 33. Lượng và kim ngạch xuất khẩu các loại ván của Việt Nam

Năm	m3 (quy tròn)	USD
2013	2.467.920	307.419.322
2014	3.277.308	324.831.814
2015	2.474.241	329.316.415
2016	3.724.310	407.217.425
2017	4.641.749	506.328.517
6 tháng 2018	3.432.759	375.774.928

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Lượng ván xuất khẩu tăng nhanh trong những năm vừa qua, từ 3,7 triệu m3 quy tròn năm 2016 lên tới 4,7 triệu năm 2017; kim ngạch xuất khẩu tăng gần 100 triệu USD trong giai đoạn này.

Trong 6 tháng đầu 2018 lượng xuất khẩu chiếm gần 74% lượng của năm 2017; kim ngạch xuất khẩu cũng chiếm con số tương đương (74% kim ngạch năm 2017). Xu hướng này cho thấy xuất khẩu các loại ván của Việt Nam trong cả năm 2018 sẽ tăng rất cao so với xuất khẩu loại mặt hàng này năm 2017.

Hình 31. Thay đổi kim ngạch và lượng các loại ván xuất khẩu của Việt Nam

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

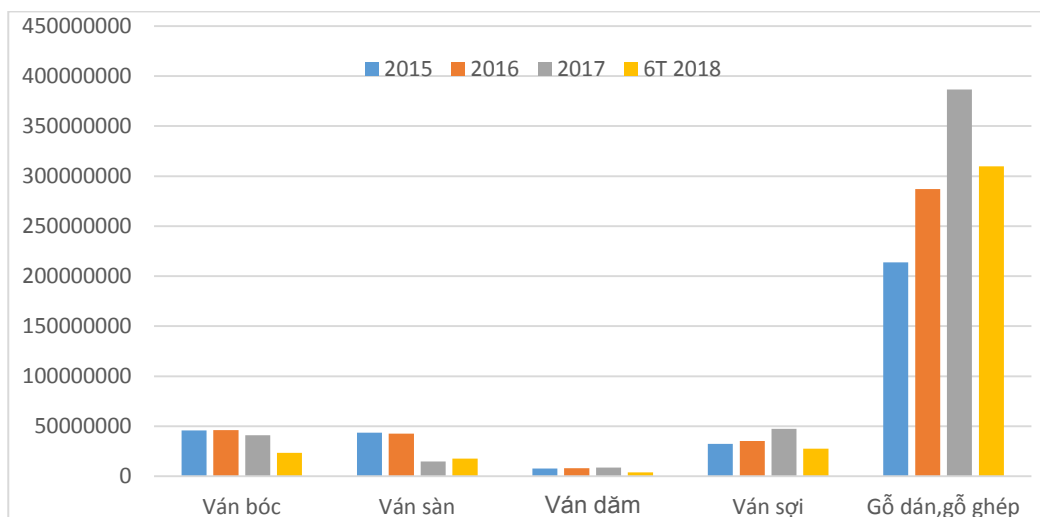
Ván bóc, ván sàn, ván dăm, ván sợi và các loại gỗ dán, gỗ ghép là các mặt hàng nằm trong nhóm ván được xuất khẩu chủ yếu từ Việt Nam. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của các loại ván này được thể hiện trong bảng 34. Xu hướng thay đổi giá trị nhập khẩu thể hiện trong hình 32.

Bảng 34. Kim ngạch xuất khẩu các loại ván của Việt Nam (USD)

Sản phẩm	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Ván bóc	45.670.178	46.147.824	41.066.703	23.295.879
Ván sàn	43.485.287	42.727.157	14.621.045	17.534.281
Ván dăm	7.749.075	8.189.459	8.626.560	3.723.678
Ván sợi	32.385.023	35.348.307	47.527.523	27.675.156
Gỗ dán, gỗ ghép	213.686.363	286.976.567	386.623.676	309.896.552

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 32. Xu hướng thay đổi về giá trị các loại ván xuất khẩu của Việt Nam (USD)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Đài Loan, Nhật Bản.

3.4.4. Việt Nam xuất khẩu ghế ngồi (HS 9401)

Ghế ngồi là một trong những mặt hàng gỗ xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Lượng và kim ngạch xuất khẩu đang có xu hướng mở rộng (Bảng 35, hình 33).

Bảng 35. Kim ngạch và lượng ghế ngồi xuất khẩu của Việt Nam

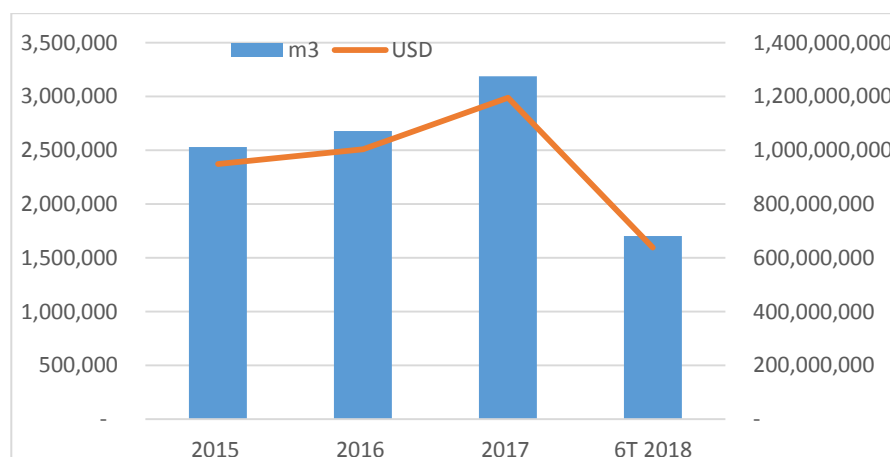
Năm	m3 quy tròn	USD
2015	2.529.859	948.697.147
2016	2.676.638	1.003.739.209
2017	3.187.473	1.195.302.485
6 tháng 2018	1.700.865	637.824.362

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Một khối lượng gỗ tương đối lớn được sử dụng để làm các loại ghế phục vụ xuất khẩu. Mặt hàng ghế ngồi có giá trị xuất khẩu lớn, chiếm trên 15% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng.

Năm 2017, lượng gỗ sử dụng tương đương với gần 3,2 triệu m3 quy tròn. Kim ngạch xuất khẩu ghế trong năm này đạt gần 1,2 tỉ USD.

Hình 33. Xu hướng xuất khẩu ghế của Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

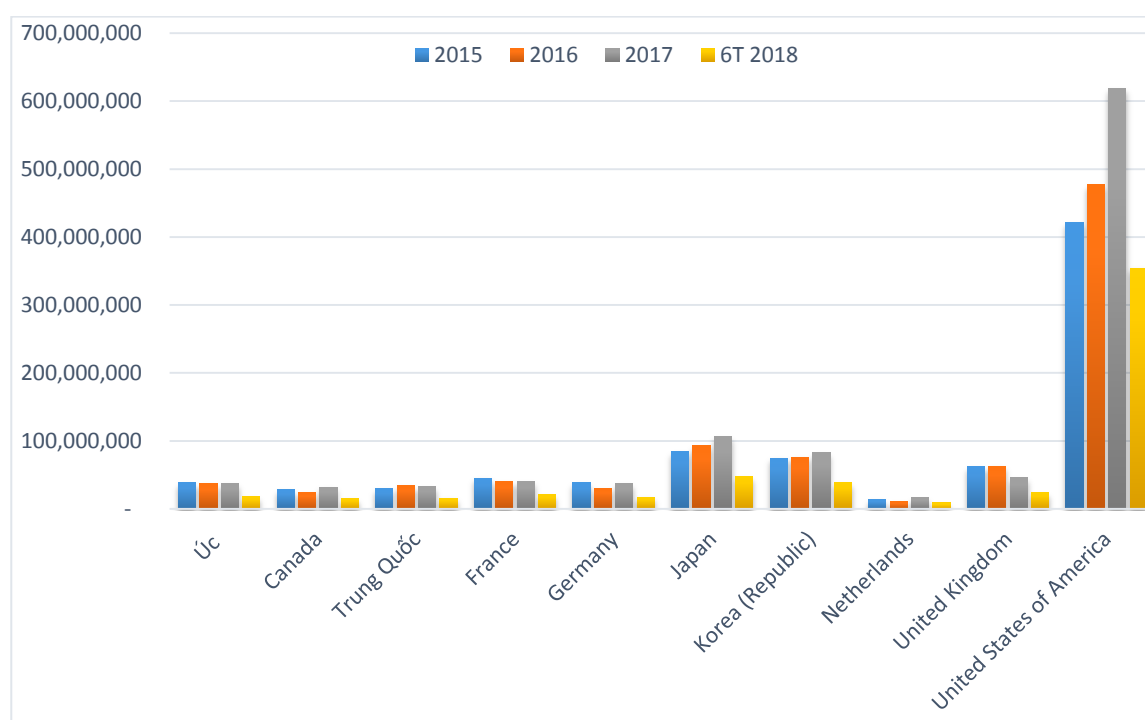
10 thị trường nhập khẩu gỗ quan trọng nhất của Việt Nam thể hiện trong bảng 36. Trong các thị trường này, Hoa Kỳ quan trọng nhất, với kim ngạch từ thị trường này năm 2017 lên tới trên 618 triệu USD, lớn gấp nhiều lần kim ngạch xuất khẩu vào các thị trường khác.

Bảng 36. Các thị trường chính nhập khẩu gỗ của Việt Nam về giá trị (USD)

<i>Nguồn nhập</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>6 tháng 2018</i>
Úc	39.151.540	37.024.708	38.006.564	18.113.874
Canada	28.469.673	24.484.662	32.074.190	15.849.917
Trung Quốc	29.500.357	34.425.545	32.991.717	16.118.928
France	45.321.460	40.817.981	40.377.330	21.425.066
Germany	38.354.988	30.524.501	37.596.311	17.488.377
Japan	84.539.642	93.253.651	106.794.398	48.362.186
Korea (Republic)	74.942.714	76.389.367	82.932.070	38.822.416
Netherlands	14.445.093	11.473.722	16.970.531	8.841.171
United Kingdom	62.359.919	63.159.583	46.236.067	24.247.669
Hoa Kỳ	420.971.843	477.165.921	618.822.602	354.485.217

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 34. Xu hướng thị trường nhập khẩu gỗ của Việt Nam về giá trị (USD)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Xu hướng thị trường (hình 34) cho thấy nhập khẩu vào một số thị trường quan trọng như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc vẫn đang tiếp tục được mở rộng.

3.4.5. Việt Nam xuất khẩu đồ gỗ nội thất

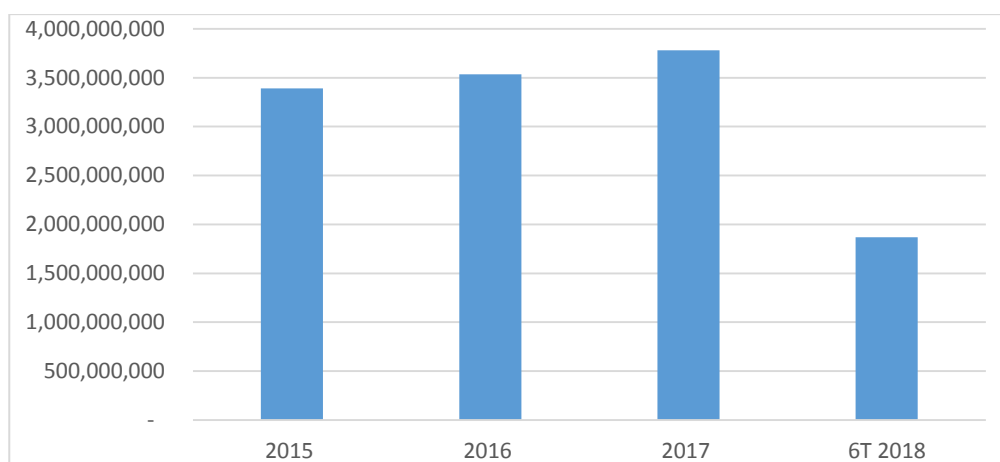
Đồ gỗ nội thất là mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam tính về kim ngạch. Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này chiếm gần 50% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của gỗ và các sản phẩm gỗ của cả ngành.

Số liệu trong bảng 38 và xu hướng trong hình 35 cho thấy lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam đang trên đà tăng.

Bảng 38. Lượng và kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ nội thất của Việt Nam

Năm	Lượng (m3 quy tròn)	Trị giá (USD)
2015	7.913.325	3.391.425.060
2016	8.247.792	3.534.768.028
2017	8.818.304	3.779.273.148
6 tháng 2018	4.356.839	1.867.216.781

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 35. Xu hướng thay đổi kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ nội thất của Việt Nam

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Việt Nam xuất khẩu đồ gỗ nội thất đi nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Bảng 37 chỉ ra các thị trường có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn.

Bảng 37. Các thị trường nhập khẩu đồ gỗ nội thất quan trọng của Việt Nam về kim ngạch

Nguồn nhập	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Andorra	154.666	10.468.677	15.027.723	2.448.967
Australia	102.232.135	113.148.755	103.981.094	53.292.209
Belgium	14.069.137	11.702.337	12.538.391	6.588.088
Canada	113.283.830	99.355.667	114.638.519	54.149.903
China	113.633.944	147.069.577	150.816.883	64.865.757
France	48.555.231	50.121.792	53.716.666	33.801.295
Germany	66.483.815	58.179.489	54.105.962	21.020.063
Ireland	16.586.850	15.737.190	16.565.904	9.941.181
Italy	18.261.650	13.703.016	14.525.439	7.013.447
Japan	300.125.026	323.180.172	337.723.525	160.972.274
Korea (Republic)	100.303.084	103.984.986	109.765.173	65.398.330
Netherlands	46.421.529	45.464.687	47.155.041	23.660.145
Taiwan	26.820.122	23.807.083	23.434.189	12.405.578
United Arab Emirates	14.441.037	13.150.798	19.349.180	8.388.825
United Kingdom	206.115.077	225.235.377	225.095.556	108.711.083
USA	2.052.175.064	2.120.191.245	2.308.623.385	1.148.035.723

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Mỹ là thị trường nhập khẩu đồ gỗ nội thất lớn nhất. với kim ngạch từ thị trường này năm 2017 chiếm tới trên 61% trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này từ tất cả các thị trường.

4. Kết luận

Bản tin này cung cấp thông tin về thực trạng và xu hướng thay đổi trong hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam trong thời gian gần đây. Đến nay, Việt Nam được coi là trung tâm chế biến các mặt hàng gỗ của thế giới, với nguồn gỗ nguyên liệu được nhập khẩu về Việt Nam, đưa vào chế biến và xuất khẩu.

Đến nay, ngành chế biến gỗ của Việt Nam có vai trò rất quan trọng đối với kinh tế dân sinh, thông qua việc tạo ra nguồn ngoại tệ hàng năm rất cao và tạo công ăn việc làm cho hàng trăm nghìn lao động, bao gồm nhiều lao động trong các hộ nghèo. Phát triển của ngành gỗ cũng tạo điều kiện cho việc phát triển rừng trồng trong nước, trực tiếp góp phần vào tăng độ che phủ của rừng.

Tuy nhiên, để phát triển bền vững, ngành cần khắc phục một số hạn chế, trong đó đặc biệt là việc nâng cao năng suất hiện nay của ngành. Nâng cao năng suất đòi hỏi cần có chiến lược thay đổi công nghệ, giảm chi phí nguyên liệu đầu vào, bao gồm cả việc sử dụng nguồn gỗ, nâng cao tay nghề, tiếp cận trực tiếp thông tin thị trường xuất khẩu và tăng cường khả năng cạnh tranh. Phát triển bền vững của ngành đòi hỏi những thay đổi chiến lược, trong đó định vị lại các ưu tiên, thay vì tập trung phát triển theo chiều rộng, mở rộng kim ngạch xuất khẩu dựa trên gia tăng nguyên liệu đầu vào, gia tăng lao động, cần tập trung vào chiều sâu, nâng cao hiệu quả sản xuất. Bên cạnh đó, phát triển bền vững nguồn nguyên liệu, trong đó cần có các cơ chế khuyến khích đầu tư phát triển nguồn cung nguyên liệu trong nước, giảm nguồn cung nhập khẩu, đặc biệt từ các nguồn độ rủi ro cao về tính pháp lý. Phát triển bền vững ngành cũng cần phải tính tới phương án giảm rủi ro về thị trường trong nền kinh tế mở, với các tác động của các cuộc chiến thương mại. Điều này ngành cần dành sự quan tâm thích đáng đối với việc phát triển thị trường nội địa trong tương lai./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Các loài gỗ tròn nhập khẩu

Loài gỗ	Lượng (m3)				Giá trị (USD)			
	2015	2016	2017	6T 2018	2015	2016	2017	6T 2018
Lim	323,183	413,889	406,671	195,440	136,876,525	157,061,268	169,469,617	86,334,228
Dầu	145,482	53,442	55,885	2,536	48,023,432	10,039,839	10,997,496	565,425
Tần bì	185,753	227,528	352,451	200,264	40,545,247	44,352,729	76,137,840	44,848,702
Bạch đàn	211,674	168,111	122,113	93,963	35,532,913	26,356,033	19,847,530	15,668,743
Hương	66,694	125,355	74,493	39,250	32,385,479	52,643,384	31,842,987	13,112,054
Sồi trắng	64,896	59,013	75,276	42,608	23,677,663	25,677,520	32,061,461	20,814,269
Giá tỵ	37,015	34,290	47,767	13,103	18,551,739	15,475,197	21,193,591	7,713,834
MLH	109,579	91,844	29,341	5,971	17,555,829	13,697,352	4,472,086	869,759
Gỗ đỏ	30,750	79,447	152,280	111,079	13,824,792	34,318,767	62,019,044	40,490,288
Cẩm xe	37,672	36,156	33,862	4,279	13,620,601	11,795,113	11,464,040	1,747,195
Giổi	27,386	11,431	44,621	4,935	10,793,474	3,267,076	13,823,253	1,440,322
Trắc	3,300	1,228	344		7,747,841	2,143,377	226,110	
Thông	33,193	28,764	68,415	38,603	6,665,250	5,279,350	8,649,373	4,912,910
Xoan đào	21,440	48,084	119,911	21,598	6,073,639	15,287,451	43,509,782	8,047,205
Cẩm lai	5,941	11,342	43,099	10,741	5,287,159	7,079,684	15,021,982	4,839,517
Keo	45,967	25,993	19,967	15,234	5,106,602	3,340,242	2,679,700	1,783,463
Anh đào	5,088	3,691	6,889	2,728	4,195,182	3,033,512	5,267,235	2,002,967
Sến bo bo	29,326	1,013	3,571		6,628,488	202,188	666,947	
Sến	13,274	37,987	39,142	26,649	4,568,749	14,341,011	15,054,010	10,655,266
Sến đỏ	19,544	49			5,906,321	11,408		
Các loài khác	273,300	429,244	546,266	152,567	68,380,928	91,956,235	123,979,649	43,977,675
Grand Total	1,690,458	1,887,901	2,242,365	981,551	511,947,852	537,358,736	668,383,734	309,823,823

Phụ lục 2. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu

Loài gỗ	Lượng (m3)				Giá trị (USD)			
	2015	2016	2017	6T 2018	2015	2016	2017	6T 2018
Hương	213,287	117,780	125,087	36,263	337,002,681	144,490,784	121,502,893	26,592,677
Thông	561,578	640,802	698,207	385,838	147,464,179	150,228,555	165,121,842	95,748,681
Cẩm xe	190,756	48,689	94,790	34,696	113,889,661	23,607,267	46,253,110	16,119,539
Dương	293,481	276,735	307,273	105,701	101,936,708	86,020,248	93,369,270	32,933,952
Sồi	183,868	198,546	202,755	113,190	92,559,355	94,842,788	111,362,952	64,320,259
Lim	82,104	95,034	137,346	82,102	44,407,704	51,833,941	72,652,303	45,336,888
Cẩm lai	21,702	11,849	18,470	13,259	38,787,825	16,216,679	14,220,545	5,764,193
Gỗ lau	57,929	28,895	7,740	1,124	34,660,629	16,174,800	4,648,344	627,748
Lim xanh	32,579	10,855	14,770	6,279	24,247,149	7,047,341	8,889,519	3,600,014
Gỗ đỏ	26,155	30,874	56,542	44,996	19,021,972	15,390,838	25,436,665	18,772,877
Bạch đàn	47,053	42,319	62,458	34,202	16,474,472	13,796,190	19,561,800	12,108,773
Ốc chó	12,620	16,556	19,819	11,636	12,721,161	14,558,031	19,172,704	12,918,167
Trần	33,984	31,132	18,607	15,469	11,839,323	10,629,406	7,707,947	5,981,500
Dẻ gai	29,612	38,479	35,210	21,413	11,686,178	14,452,093	13,723,360	8,591,861
Tần bì	21,250	21,769	30,279	10,555	8,965,965	8,261,164	12,539,125	4,632,554
Các loài khác	409,393	234,009	350,381	261,340	131,797,426	81,456,095	142,873,158	102,200,030
Grand Total	2,217,352	1,844,322	2,179,732	1,178,063	1,147,462,387	749,006,221	879,035,536	456,249,715

Phụ lục 3. Các loài gỗ tròn xuất khẩu từ Việt Nam

Loài gỗ	Lượng (m3)				Giá trị (USD)			
	2015	2016	2017	6T 2018	2015	2016	2017	6T 2018
Dầu	83,241	20,553	17,858	693	38,295,737	6,324,406	4,325,324	165,240
Sa mộc	30,752	672	45	106	1,972,863	38,353	3,126	6,538
Cẩm xe	11,307	11,993	7,410	1,288	5,350,882	5,544,903	4,822,622	469,654
Sa mu	5,918	4,007	1,956		2,218,766	1,193,031	587,543	
Cao su	4,226	43	40	5	53,799	3,244	4,780	993
Hương	3,624	4,398	6,240	62	2,945,385	3,760,058	6,378,222	70,750
Chò chỉ	3,454		4,082		833,840		926,559	
Pơ mu	1,554	1,333	289		608,906	604,377	134,577	
Nghiến	1,288	870	151		460,091	290,850	63,306	
Chò nhai	1,073				397,147			
Trắc	738		158	136	2,231,104		384,065	331,443
Keo	663	721	1,830	215	41,014	34,733	152,842	20,843
chiêu liêu				1,620				444,851
Các loài khác	1,562	2,484	14,415	4,272	800,174	2,468,658	4,195,749	1,702,106
Grand Total	149,401	47,075	54,473	8,396	56,209,708	20,262,612	21,978,717	3,212,418

Phụ lục 4. Các loài gỗ xẻ xuất khẩu từ Việt Nam

Loài gỗ	Lượng (m3)				Giá trị (USD)			
	2015	2016	2017	6T 2018	2015	2016	2017	6T 2018
Hương	149,059	67,395	92,853	10,166	146,816,490	269,190,740	82,903,221	11,906,409
Cao su	139,075	217,301	268,270	2,580	60,588,840	36,756,128	47,264,244	420,496
Keo	86,351	61,583	63,036	32,547	6,512,150	9,845,493	6,691,886	3,172,314
Cẩm xe	37,647	5,613	1,991	602	1,062,107	24,624,606	3,099,626	526,800
Cẩm lai	15,504	2,017	7,469	1,163	12,202,164	27,930,321	3,240,802	1,886,394
Pơ mu	1,424	572	1,854	1,282	714,061	538,928	251,058	478,115
Sa mu	1,353	522	1,023	370	329,142	458,791	118,525	93,053
Chiêu liêu	1,212	13,228	266	68,787	83,095	556,139	5,579,236	22,459,347
Các loài khác	5,322	3,596	3,012	2,071	1,004,081	2,431,155	1,209,642	781,804
Grand Total	436,949	371,826	439,774	119,568	229,312,128	372,332,300	150,258,242	41,734,731

Phụ lục 5. Tỷ lệ quy đổi từ sản phẩm ra m3 gỗ quy tròn các sản phẩm nhập khẩu/xuất khẩu

Sản phẩm nhập khẩu/Xuất khẩu	Mã HS	Tỷ lệ quy đổi ra m3 gỗ quy tròn
Viên nén (tấn)	4401	1.8
Dăm gỗ (tấn)	4401 22	1.95
Gỗ tròn (m3)	4403	1
Gỗ đại thùng (m3)	4404	2.6
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405	1.3
Tà vệt	4406	2
Gỗ xẻ (m3)	4407	1.4286
Ván bóc. lạng (m3)	4408	3.3
Ván sàn (m3)	4409	2.5
Ván dăm (m3)	4410	2.3
Ván sợi (m3)	4411	2.6
Gỗ dán (m3)	4412	2.5
Ván ghép (m3)	4413	2.6
Mộc dân dụng (m3)	4418	1.3
Ghế ngồi*	9401	0.003
Đồ nội thất (trừ ghế)*	9403	0.003